UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m2)			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Huyện Kỳ Sơn**						
	TT Kỳ Sơn	**5**					
1	Đường phố Loại 1:		Đoạn QL6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+760 đến Km 64+730;	3.000	2.500	2.000	1.500
2	Đường phố Loại 2:		Đoạn QL6 đi qua thị trấn: Từ Km 62 (giáp xã Dân Hạ) đến Km 63+760; Từ Km 64+730 đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh, TP Hoà Bình); Đường 445 đi qua địa phận thị trấn	2.200	1.800	1.500	1.000
3	Đường phố Loại 3:		Đường vào sân vận động; Đoạn quốc lộ 6 cũ đi qua thị trấn;	1.800	1.500	1.200	800
4	Đường phố Loại 4:		Đường nối từ đường 445 ra sân vận động; Đường nối từ đường 6 cũ ra đường QL6 hiện nay; Đường vào đầm cống tranh;	1.600	1.300	1.000	600
5	Đường phố Loại 5:		Đường vào khu 2; Đường vào khu Pheo; Đường đi ra cột điện 84 (Bãi cát Pheo); Đường vào nhà Văn hoá khu 1 (Khu B nhà máy đường cũ);	1.200	1.000	800	500
6	Đường phố Loại 6:		Các đường còn lại thuộc thị trấn Kỳ Sơn.	1.000	700	600	400

II	**Huyện Lạc Sơn:**						
	TT Vụ Bản	**5**					
1	Đường phố Loại 1:		Đoạn đường QL12B: Từ phố Thống Nhất - Đến hết thị trấn Vụ Bản giáp địa phận xã Liên Vũ; Từ ngã ba Bưu điện huyện - Đến hết ngã ba phòng Giáo Dục; Từ QL12B - Vào đến 2 cổng chính chợ Vụ Bản; Từ QL12B điểm đầu cầu cứng - Đến đầu cầu treo cũ;	2.000	1.400	850	600
2	Đường phố Loại 2:		Đoạn đường QL12B: Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đến đầu cầu ngầm và đi qua phố Tân Giang, phố Tân Sơn và đoạn đi qua xã Hương Nhượng đến hết phố Dân chủ; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba sân vận động cách QL12B 20mét - Đến giáp cầu ngầm; Toàn bộ nhánh đường đi qua Trường Dân tộc nội trú;	1.700	1.100	700	450
3	Đường phố Loại 3:		Đường phố Thống Nhất: Từ đầu QL12B - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Đường đi xã Hương Nhượng: Từ đầu phố Nghĩa - Đến đầu cầu Chum; Đoạn đường Từ QL12B đi xã Bình Hẻm: Từ QL12B - Đến hết địa phận phố Độc Lập; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba huyện đội - Vào phía trong 300 mét;	1.400	900	500	300
4	Đường phố Loại 4:		Đường phố Tân Giang: Từ QL12B - Đi qua phố Tân Sơn, Phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Giang: Từ QL12B - Đi qua phố Tân Sơn, Phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Sơn: Từ QL12B - đi ngã ba giao nhau với đường Tân Giang đi ngã ba phố Nghĩa; Từ QL12B; Đường nhánh phố Thống Nhất: từ QL12B đến giáp ruộng phố Nghĩa; Đường QL12B đoạn phố Độc Lập: từ đầu cầu treo cũ - đến đầu cầu ngầm; Phần đường còn lại của đường Vụ Bản đi xã Bình Hẻm (Địa phận phố Quang Vinh);	900	600	400	220
5	Đường phố Loại 5:		Đường từ QL12B đi phố Tân Sơn (HTX công nông cũ); Phần còn lại của đường phố Hữu Nghị (phía trong Huyện ủy);	700	350	250	150

6	Đường phố Loại 6:		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản.	500	250	150	90
III	**Huyện Đà Bắc**						
	Thị trấn Đà Bắc	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Thủy (Linh) đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Hải (Đào) thôn Công, thị trấn Đà Bắc;	1.850	800	600	450
2	Đường phố Loại 2		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà bà Thắm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc BCHQS huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Đăng (Na) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) thôn Công đến hết khuôn viên nhà ông Tỉnh (Hồng) thôn Công;	1.550	700	500	400
3	Đường phố Loại 3		Hai bên Đoạn đường 433: từ hết khuôn viên nhà ông Tỉnh (Hồng) thôn Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) xóm Hương Lý, xã Tu Lý; Hai bên đường 433 từ nhà ông Thắm (Minh) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Lương (Hải) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường OXPAM từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng xã Tu Lý;	1.200	600	400	300
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xép đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5mét trở lên;	800	400	300	200
5	Đường phố Loại 5		Các đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có mặt đường rộng từ 2,5mét 3,5mét;	350	250	150	100

6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc.	120	100	90	80
IV	**Huyện Tân Lạc**						
	TT Mường Khến	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6 từ Km 102+30 (Bục tròn ngã ba) đến Km 102+500 (cầu I); Đoạn đường QL12B từ Km 94+60 (Bục tròn ngã ba) đến Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng);	2.900	1.100	800	480
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6 từ Km 102+500 (Cầu I) đến Km 102+170 (tiếp giáp với xã Quy Hậu) và từ Km 102+30 (bục tròn ngã ba) đến Km 101+650 (tiếp giáp với xã Quy Hậu hướng đi Hòa Bình). Đoạn đường QL12B từ Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng) đến Km 92+880 (cạnh nhà ông Dần hướng đi Lạc sơn);	2.400	720	600	360
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Quốc lộ 12B: từ Km 92+880 (cầu Tân Định) đến Km 92+500 (giáp xã Mãn Đức hướng đi Lạc sơn);	1.100	560	460	280
4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường nhựa vành đai thị trấn; Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0 (ngã ba Ban chỉ huy quân sự huyện) đến Km 0+200 (hết Chi nhánh thủy nông); Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0+200 (cạnh nhà ông Thu khu 6) đến Km 1+700 (ngã ba cạnh trạm biến áp khu 6);	700	320	260	160

5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Km 0+200 (hết chi nhánh thủy nông) đến Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu khu 6); Đường đi Tân Hồng, từ ngã ba với đường QL6 đến hết cầu Tân Hồng; Đường đi Trung tâm giáo dục thường xuyên, từ nga ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cống nước qua đường (cạnh nhà ông Trọng khu 6); Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường xương cá rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5mét đến dưới 3,5mét;	210	160	130	80
6	Đường phố Loại 6		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khến;	180	90	80	65
V	**Huyện Cao Phong**						
	TT Cao Phong	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6: từ Km 86+820 (điểm đường lên đền thờ nghĩa trang Liệt sĩ) đến Km 89+700 (hết địa giới đất nhà ông Tương khu 5B);	2.000	1.500	1.200	900
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6: từ Km 86+200 (Cây xăng xóm Khụ) đến Km 86+820 (điểm đường lên đền thờ nghĩa trang Liệt sĩ); Và từ Km 89+700 (tính từ nhà ông An) đến Km89+900 (hết địa giới đất nhà ông Mỹ).	1.500	1.300	1.000	700
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6: từ Km 85 đến Km 86+200 (Cây xăng xóm Khụ);	1.300	1.000	800	500
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL6: từ Km 84+800 đến Km 85 (đường vào xóm Bắc Sơn xã Bắc Phong); Đường vào cổng chính chợ Nông sản Cao Phong; Đoạn QL6 từ Km 89+900 (tính từ nhà ông Thư) đến Km 90+900 (Cầu Bảm); Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất;	1.100	800	600	350

5	Đường phố Loại 5		Đường thị trấn đi xã Tân Phong; Đường vào Xí nghiệp X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong đến hết địa giới đất nhà ông Tán (đường cạnh cây xăng khu 4) và nhà ông Đàm (đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện); Đường vào khu A kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào kho 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà ông Thanh Cục) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 4 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan;	900	650	400	200
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	600	400	200	100
VI	**Huyện Lương Sơn**						
	TT Lương Sơn	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7;	6.700	5.000	3.500	2.000
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 39+392 (cầu Ké) đến Km 40+560 (cầu Đồng Bái); Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh);	5.500	3.500	2.500	1.200
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ QL 6A đến đường vào khu Trung tâm thương mại (Đông Dương).	3.500	2.500	1.500	900

4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300; Đoạn đường từ QL6A đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm Dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A đến cổng phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến cổng Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến cổng XN khai thác công trình Thủy Lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Trung Đoàn 36;	2.500	1.500	1.000	650
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến hết địa phận Trường PTTH chuyên ban; Đường Trường Sơn A từ Kn 0+300 đến Km1+390; Đoạn đường từ cổng XN Khai thác công trình Thủy Lợi đến điểm giao nhau với TK8;	1.700	1.000	700	450
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn, trừ đường đi vào xóm Mòng, xóm Đồng Bái;	1.200	700	500	300
7	Đường phố Loại 7		Đường đi vào xóm Mòng từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đường từ cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đinh Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà ông Đinh Công Hiệp (xóm Đồng Bái);	800	500	400	250
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.	600	400	350	200
VII	**Huyện Mai Châu**						
	TT Mai Châu	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu;	2.200	1.200	700	450

2	Đường phố Loại 2		Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Cháu TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83 (ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thắm); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn Thầm) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A);	800	650	460	300
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Đàn) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường. xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Đường từ sau nhà số 11 (ông Hải Nhân) đến hết nhà số 93 (bà Liên); Từ sau nhà số 79 (ông Tê Khiêm) đến hết nhà số 77 (ông Vinh); Từ sau nhà số 46 (ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Thạo Liên); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thấm) và từ sau nhà số 201 (ông Hải Hiền) đến chân núi đường lên Hang Chiều;	550	450	300	200
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (bà Thư); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành) đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (ông Cửu) đến hết nhà số 95 (ông Quán Bể); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (ông Định - Giáo dục) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A;	450	300	200	150

5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyển) đến giáp suối Văn; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV;	300	200	150	100
6	Đường phố Loại 6		Đường ngõ hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A; Từ đầu xóm Văn đến nhà Văn hoá xóm Văn và trục đường xương cá rải nhựa xóm Poom Cọng;	200	150	100	70
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	80	75	70	65
VIII	**Huyện Lạc Thủy**						
a	**TT Chi Nê**	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nên khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trường PTTH Lạc Thuỷ A; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê;	5.500	4.000	3.000	2.500
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nên khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào Trường PTTH Lạc Thuỷ A đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Đường từ ngã ba cầu cứng đến mố cầu cầu cứng Chi Nê;	4.500	3.500	2.000	1.500
3	Đường phố Loại 3		Đường Quốc lộ 21A từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến) đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đang đến hết nhà ông Bùi Viết Kiềm (khu dân cư số 3);	4.000	3.000	1.500	1.200

4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất chợ cũ; Đoạn đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 100m nằm trong khoảng đường phố loại 1.	3.000	2.500	1.200	1.000
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường QL21A phần diện tích đất chợ cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với địa phận xã Lạc Long); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố loại 2;	2.000	1.500	1.000	800
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 3,4 (chỉ tính các trục đường từ QL 21A trở vào);	1.000	800	750	500
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 (Trừ các đường đã quy định tại các đường phố loại 5; 6; 8);	800	550	450	350
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên;	500	350	300	250
b	**TT Thanh Hà**	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620;	4.000	3.000	2.500	1.800
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400;	3.500	2.500	2.000	1.500
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; Đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà;	3.000	2.000	1.500	1.000
4	Đường phố Loại 4		Đường nội bộ thị trấn Thanh Hà có mặt đường từ 5mét trở lên;	1.000	400	300	200
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà.	400	250	200	150

IX	**Huyện Kim Bôi**						
	Thị trấn Bo	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+250 đến Km 25+500;	5.000	3.500	2.000	1.000
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 24+900 đến Km 25+250; Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+500 đến Km 25+700; Đường QL12C từ Km 0-80 đến Km 0+120;	4.500	2.000	1.500	800
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL12C từ Km 0+120 đến Km 0+800; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với QL12B vào hết địa phận Kho K54; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với QL12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với QL12B sâu vào 200 mét;	3.000	1.500	1.000	600
4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo.	1.500	1.000	600	400
X	**Huyện Yên Thủy**						
	TT Hàng Trạm	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào trườngTHCS thị trấn Hàng Trạm (giáp nhà ông Hiệp Hương) đi về phía Nho Quan đến đường rẽ vào trường THPT Yên Thủy A; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh đến đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm (giáp nhà ông Huynh);	4.000	3.000	2.000	1.500

2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về phía thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến điểm tiếp giáp với đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm (đối diện cổng UBND thị trấn Hàng Trạm); Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh từ đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn từ Quốc lộ 12B qua Ngân hàng chính sách huyện, vòng qua cổng UBND huyện, qua cổng Ban chỉ huy quân sự huyện; Đoạn đường quốc lộ 12B đến cổng Công an huyện tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện và đoạn đường Quốc lộ 12B đến cổng Ban chỉ huy quân sự huyện, tiếp giáp với đường phía trước cơ quan huyện: Đoạn đường Quốc lộ 12B từ tiếp giáp với đường rẽ vào trường THPT Yên Thủy A đi hướng Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ điểm tiếp giáp đường rẽ vào trường THCS thị trấn Hàng Trạm (giáp nhà ông Hiệp Hương) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết ranh giới đất ở nhà ông Bình Tuyết (giáp xóm Tân Thành)	3.000	2.000	1.500	1.000
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đường THPT A Yên Thuỷ đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đia qua thị trấn Hàng Trạm từ nhà ông Minh khu 4 thị trấn Hàng Trạm đi về hướng thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến hết thị trấn Hàng Trạm	2.000	1.500	1.000	850
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B rẽ vào xóm Cả, xã Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7 rẽ ra đến cổng Viện Kiểm Sát, tiếp giáp với đường chính phía trước UBND huyện; Đoạn phía trước các cơ quan huyện;	1.500	1.000	850	700

5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B phía trước Bệnh viện huyện Yên Thuỷ qua địa phận khu 8 thị trấn Hàng Trạm đến ngã tư tiếp giáp với đường đi xóm Khang và đường đi khu 6, khu 7 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường giữa Công An huyện và nhà trẻ Liên cơ huyện đi qua khu 6, khu 7 tiếp giáp với đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7; Đường từ Quốc lộ 12B (từ tiếp giáp nhà ông Ninh) qua cổng Trường tiểu học Yên Lạc đi thẳng đến điểm tiếp giáp với đường Hàng Trạm đi Bãi Đa tại nhà ông Trần Văn Thuỷ khu 11; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng trụ sở Nông trường Quốc doanh 2-9 đến tiếp giáp với đường đi khu 1, khu 2 thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Chi Cục Thi hành án dân sự và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B đi vào cổng tổ xe cũ 200 mét và đường từ Quốc lộ 12B đi qua nhà văn hoá khu 10 tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa; Đoạn đường tiếp giáp với trường THCS Yên Lạc bắt đầu từ nhà ông Hoà theo đường liên xã về xóm Dom xã Yên Lạc đến hết địa phận khu 9 thị trấn Hàng Trạm;	1.000	850	700	600
6	Đường phố Loại 6		Đường cấp phối, bê tông, đường nhựa nội các khu của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,5mét trở lên;	850	700	600	500
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường, ngõ còn lại của thị trấn Hàng Trạm.	600	500	400	300
XI	**TPhố Hòa Bình**	**3**					
1	**Phường Phương Lâm**						
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (nhà Văn hoá thành phố).	20.000	14.200	9.500	6.000

2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã ba giao nhau đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương;	14.000	9.000	6.000	4.500
3	Đường phố loại 3		Đường Nguyễn Trung Trực; Đường Mạc Thị Bưởi; Đường Điện Biên Phủ; Đường Chu Văn An; Đường Trần Phú; Đường Lê Lợi; Đường Ngô Quyền; Đường Nguyễn Huệ; Đường Hai Bà Trưng; Đường Đặng Dung;	10.000	7.500	5.500	4.000
4	Đường phố loại 4		Đường Lý Tự Trọng; Đường Hoàng Diệu; Đường Hoà Bình, từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới phường Phương Lâm.	7.500	5.400	4.600	3.200
5	Đường phố loại 5		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Đường Nguyễn Viết Xuân; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Triệu Quang Phục; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân;	5.500	4.600	3.900	2.800
6	Đường phố loại 6		Đường An Dương Vương: từ ngã ba giao nhau với đường lên cổng Tỉnh uỷ đến hết địa phận phường Phương Lâm;	4.300	3.450	2.800	1.700
7	Đường phố loại 7		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường trên 4mét thuộc phường Phương Lâm;	4.000	3.200	2.600	1.600

8	Đường phố loại 8		Đường từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đi lên khu Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh (Từ Công ty Thương Mại Hòa Bình cũ lên Thị đội cũ).	3.500	2.800	2.300	1.400
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có bề rộng mặt đường trên 2,5m đến 4m thuộc phường Phương Lâm;	2.500	2.000	1.650	1.000
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân; Đường khu Thuỷ sản: có bề rộng mặt đường trên 4m; Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường trên 1,5mét đến 2,5mét;	2.000	1.600	1.300	800
11	Đường phố loại 11		Đường thuộc khu dân cư trên đồi và dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 5B, thuộc phường Phương lâm (khu thị đội cũ);	1.700	1.400	1.100	700
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường từ 1,5mét trở xuống;	1.400	1.100	900	550
2	**Phường Đồng Tiến**						
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú; Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã ba giao nhau đường Trần Hưng Đạo;	14.000	10.000	7.500	5.500
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm; Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến cầu Trắng;	10.000	7.500	5.500	4.000
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ cầu Trắng đến điểm tiếp giáp với xã Trung Minh.	7.500	5.500	4.000	3.200

4	Đường phố loại 4		Đường Trần Quốc Toản; Đường vào Trung tâm Giống vật nuôi (cũ); Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (khu tập thể Bệnh viện); Đường Tống Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ; Đường Minh Khai; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với Đường Cù Chính Lan; Các đường, phố còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng trên 4mét;	4.000	3.200	2.600	1.600
5	Đường phố loại 5		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường phố Tây Tiến: Quanh bến xe cũ có mặt cắt rộng từ 4mét trở lên;	2.500	2.000	1.650	1.000
6	Đường phố loại 6		Đoạn đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Đồng Tiến; Đường đê Đà Giang từ cầu Hòa Bình đến cầu Đen; Các đường còn lại có mặt đường rộng trên 2,mét đến mét;	2.000	1.600	1.300	800
7	Đường phố loại 7		Đường Tôn Thất Thuyết đi vào dốc Can từ điểm tiếp Đường QL6 đến cầu Can vào 100mét; Đường Lê Ngọc Hân;Các đường phố có độ rộng mặt đường trên 2,5mét đoạn từ phía cầu Đen - Đồng Tiến trở xuống đến hết địa phận phường Đồng Tiến (từ tổ 20 đến tổ 26); Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng từ 1,5m đến 2,5m;	1.500	1.200	1.000	600
8	Đường phố 8		Các đường phố có độ rộng mặt đường từ dưới 2,5mét đoạn từ phía cầu Đen - Đồng Tiến trở xuống đến hết địa phận phường Đồng Tiến (từ tổ 20 đến tổ 26); Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng dưới 1,5mét;	1.000	800	650	400
9	Đường phố loại 9		Đường Tôn Thất Thuyết: Từ cầu Can trở vào;	600	400	350	250
3	**Phường Chăm Mát**						

1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp;	5.500	4.600	3.900	2.800
2	Đường phố loại 2		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu;	3.500	2.800	2.300	1.400
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun);	3.000	2.400	1.950	1.200
4	Đường phố loại 4		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu;	2.500	2.000	1.650	1.000
5	Đường phố loại 5		Đường QL6 đoạn từ Km 1 (thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận phường Chăm Mát (giáp địa phận huyện Cao Phong); Đoạn đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Chăm Mát;	2.000	1.600	1.300	800
6	Đường phố loại 6		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba nghĩa địa; Phố Đào Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 17); Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót (vào trường Bằn); Đường Lê Văn Tám (vào Đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát (trừ các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5, ven chân đồi, thuộc phường Chăm Mát);	600	400	350	250
7	Đường phố loại 7		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 (ven chân đồi, thuộc phường Chăm mát);	400	300	250	200
4	**Phường Tân Thịnh**						

1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh; Đường Thịnh Lang (đoạn thuộc phường Tân Thịnh);	10.000	7.500	5.500	4.000
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu (thuộc phường Tân Thịnh);	7.500	5.400	4.600	3.200
3	Đường phố loại 3		Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh; Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Đường Phan Bội Châu; Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ khu Cảng Chân Dê thuộc phường Tân Thịnh;	5.500	4.600	3.900	2.800
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh;	4.300	3.450	2.800	1.700
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Nam Đế; Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đoạn đường từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà;	4.000	3.200	2.600	1.600
6	Đường phố loại 6		Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 23 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân;	3.500	2.800	2.300	1.400
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Các đường thuộc khu dân cư Tổ 23; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu thành đội, thuộc phường Tân Thịnh); Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc	3.000	2.400	1.950	1.200

			tổ 16.				
8	Đường phố loại 8		Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đúng cũ; Đường vào đơn vị Bộ đội 565; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy TĐHB nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 6 phường Tân Thịnh;	2.500	2.000	1.650	1.000
9	Đường phố loại 9		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia) đến hết địa giới phường Tân Thịnh (giáp với phường Phương Lâm); Đường vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường từ 4mét trở lên (trừ TK10);	2.000	1.600	1.300	800
10	Đường phố loại 10		Đường Âu Cơ; Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 4mét trở lên; Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10);	1.500	1.200	1.000	600
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét; Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 2,5 đến 4m thuộc tiểu khu 10 phường Tân Thịnh;	1.200	950	750	500
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng dưới 1,5mét;	800	650	550	350
5	**Phường Tân Hoà**						
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang thuộc phường Tân Hoà;	10.000	7.500	5.500	4.000

2	Đường phố loại 2		Đường Trần Quý Cáp thuộc phường Tân Hoà;	5.500	4.600	3.900	2.800
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau đường Thịnh Lang;	4.300	3.450	2.800	1.700
4	Đường phố loại 4		Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Đốc Ngữ: từ điểm giao nhau với đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp; Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với Đường Phùng Hưng đến xưởng cưa cũ (thuộc phường Tân Hòa); Các đường phố còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng trên 4 mét; Đường tổ 8 thuộc phường Tân Hòa có mặt cắt rộng trên 6mét; Các lô đất còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đà 12 thuộc phường Tân Hoà;	2.000	1.600	1.300	800
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Thái Tổ (lên khu Đông Lạnh cũ);	1.700	1.400	1.100	700
6	Đường phố loại 6		Các đường còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng từ 2,5m đến 4m; đường dân cư thuộc tổ 15,16,17;	1.500	1.200	1.000	600
7	Đường phố loại 7		Đường Phạm Ngũ Lão; Các thửa đất giáp đường nhựa đi về phía huyện Đà Bắc thuộc Tổ 9, 10;	1.400	1.100	900	550
8	Đường phố loại 8		Các đường trục chính tổ 10 (trừ các vị trí tiếp giáp đường nhựa đi về phía huyện Đà Bắc); Các đường còn lại có mặt đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét;	1.200	950	750	500
9	Đường phố loại 9		Đường 434: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Hòa Bình (xưởng cưa cũ) đến giáp xã Yên Mông;	1.000	800	650	400
10	Đường phố loại 10		Đường phố liên tổ 11, 12; Các đường nhánh của đường trục chính tổ 10; Các đường còn lại có mặt rộng dưới 1,5m;	400	300	250	200
11	Đường phố loại 11		Các đường ngõ nhánh nối với ngõ ngang liên tổ 11, 12 phường Tân Hoà;	400	300	250	200

6	**Phường Hữu Nghị**						
1	Đường phố loại 1		Đường Hữu Nghị; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thu: từ ngã ba giao nhau với đường Hoà Bình đến hết địa giới phường Hữu Nghị;	5.500	4.600	3.900	2.800
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến hết địa giới phường Hữu Nghị;	4.300	3.450	2.800	1.700
3	Đường phố loại 3		Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia);	4.000	3.200	2.600	1.600
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi (thuộc phường Hữu Nghị);	3.500	2.800	2.300	1.400
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hoà Bình; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại - dịch vụ bờ trái Sông Đà.	3.000	2.400	1.950	1.200
6	Đường phố loại 6		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia cũ) đến ngã ba giao nhau Đường Âu Cơ; Đường Phạm Hồng Thái (xóm C1+C2); Đường Bùi Thị Xuân; Đường Mai Thúc Loan (qua trụ sở HTX xã xóm Dè); Đường Bà Đà (trừ đường tổ 8 phường Hữu Nghị); Đường Nguyễn Biểu; Các đường chưa có tên có mặt đường rộng trên 4mét thuộc phường Hữu Nghị;	2.000	1.600	1.300	800
7	Đường phố loại 7		Đường Lý Thái Tổ (lên khu đông lạnh cũ); Đường tổ 8;	1.700	1.400	1.100	700
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc phường Hữu Nghị có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét.	1.400	1.100	900	550

9	Đường phố loại 9		Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (Đoạn từ cổng khu Chuyên gia thuộc P.Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc P.Tân Thịnh); Các đường còn lại thuộc địa phận phường Hữu Nghị có mặt đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét;	1.200	950	750	500
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Hữu Nghị có chiều rộng mặt đường dưới 1,5mét.	600	500	400	350
7	**Phường Thái Bình**						
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bến xe Chăm (thuộc phường Thái Bình);	5.500	4.600	3.900	2.800
2	Đường phố loại 2		Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Chăm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm; Đoạn từ ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun) đến nga ba giao nhau với Đường 435;	3.000	2.400	1.950	1.200
3	Đường phố loại 3		Đường QL6 (đường đi dốc Cun): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435 và đường QL6 đến Km1 địa phận phường Thái Bình;	2.500	2.000	1.650	1.000
4	Đường phố loại 4		Đường QL6 đoạn từ Km 1 (thuộc phường Thái Bình) đến hết địa phận phường Thái Bình (giáp địa phận huyện Cao Phong);	2.000	1.600	1.300	800
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến lý trình QL6+500m, thuộc phường Thái Bình; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình;	1.500	1.200	1.000	600

6	Đường phố loại 6		Đường 435 từ Km 00 đến Km 1+650 (thuộc phường Thái Bình);	1.200	950	750	500
7	Đường phố loại 7		Đường An Dương Vương thuộc phường Thái Bình: Từ Km 1 đến Km 3,5; Đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp: Từ điểm Km0+500m đến hết địa phận phường Thái Bình;	1.000	800	650	400
8	Đường phố loại 8		Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã ba Mát không tiếp giáp trục đường, Tổ 5 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15, 18 tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư phường Phương Lâm;	600	400	350	250
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương) gồm tổ 7, 14; Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 9, 10, 11, 12, xóm Khuôi; Khu Dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cun không tiếp giáp trục Đường, gồm tổ 8 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp phường Thái Bình; Đường Nguyễn Tuân	400	300	250	200
8	**Phường Thịnh Lang**						
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang thuộc phường Thịnh Lang;	10.000	7.500	5.500	4.000
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu thuộc phường Thịnh Lang;	7.500	5.400	4.600	3.200

3	Đường phố loại 3		Đường Trần Quý Cáp (thuộc phường Thịnh Lang); Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 67 đến lô 70; từ lô 187 đến lô 191 (Có mặt cắt đường 27m); Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 192 đến lô 202; từ lô 124 đến lô 175; từ lô 203 đến lô 211 (Có mặt cắt đường 22,5 m); Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ khu Cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang;	5.500	4.600	3.900	2.800
4	Đường phố loại 4		Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến bến đò Thịnh Minh;	3.000	2.400	1.950	1.200
5	Đường phố loại 5		Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc; Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 01 đến lô 05; lô 71 và các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5m trở lên (Từ lô 56; lô 123; lô 56 đến lô 66; lô 176 đến lô 186); Đường phố Vĩnh Điều; Đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư và khu dân cư tổ 6.	2.500	2.000	1.650	1.000
6	Đường phố loại 6		Đường Thịnh Minh; Các lô đất còn lại trong khu dân cư mới phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang; Các lô đất còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư (Cảng chân dê, phường Thịnh Lang) giáp đường quy hoạch phía trong (Đoàn 565); Các lô đất còn lại khu dân cư B13 cũ; Đường 1A, 1B (Tổ 9, 10 đến HTX Thịnh Lang); Đường A2, A3, A4 (thuộc tổ 11, 12 ,13 phường Thịnh Lang);	2.000	1.600	1.300	800
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Nhân Tông; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên thuộc phường Thịnh Lang có mặt đường từ 4mét trở lên;	1.500	1.200	1.000	600
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc phường Thịnh Lang có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét.	1.400	1.100	900	550

9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại thuộc phường Thịnh Lang có mặt đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét;	1.200	950	750	500
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có mặt rộng dưới 1,5m thuộc phường Thịnh Lang;	600	400	350	250
9	**Khu đô thị thuộc xã Sủ Ngòi (ven nội thành):**						
1	Đường phố loại 1		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	14.000	9.000	6.000	4.500
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	10.000	7.500	5.500	4.000
3	Đường phố loại 3		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo	7.500	5.400	4.600	3.200
4	Đường phố loại 4		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sủ Ngòi.	4.000	3.200	2.600	1.600

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (ĐVT: 1.000đồng)																											
		Nhóm 1				Nhóm 2				Nhóm 3				Nhóm 4				Nhóm 5				Nhóm 6				Nhóm 7			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
I	**H.Kỳ Sơn**																												
1	**Mông Hóa**																												
	Khu vực 1	2.500	2.000	1.200	800																								
	Khu vực 2	1.500	1.200	800	500																								
	Khu vực 3	700	500	300	200																								
2	**Dân Hạ**																												
	Khu vực 1					2.000	1.600	1.000	600																				
	Khu vực 2					1.500	1.000	600	350																				
	Khu vực 3					700	400	300	200																				
3	**Dân Hòa**																												
	Khu vực 1					2.000	1.600	1.000	600																				
	Khu vực 2					1.500	1.000	600	350																				
	Khu vực 3					700	400	300	200																				
4	**Yên Quang**																												
	Khu vực 1									1.500	1.000	700	400																
	Khu vực 2									800	600	500	300																
	Khu vực 3									400	300	200	150																

5	**Phúc Tiến**																												
	Khu vực 1									1.500	1.000	700	400																
	Khu vực 2									800	600	500	300																
	Khu vực 3									400	300	200	150																
6	**Hợp Thịnh**																												
	Khu vực 1									1.500	1.000	700	400																
	Khu vực 2									800	600	500	300																
	Khu vực 3									400	300	200	150																
7	**Hợp Thành**																												
	Khu vực 1													1.200	800	600	350												
	Khu vực 2													600	500	400	200												
	Khu vực 3													350	250	150	120												
8	**Phú Minh**																												
	Khu vực 1													1.200	800	600	350												
	Khu vực 2													600	500	400	200												
	Khu vực 3													350	250	150	120												
9	**Độc Lập**																												
	Khu vực 1																	500	350	250	200								
	Khu vực 2																	350	300	200	150								
	Khu vực 3																	250	20	12	10								

																			0	0	0								
II	**H.Lạc Sơn**																												
1	**Ân Nghĩa**																												
	Khu vực 1	1.600	600	250	150																								
	Khu vực 2	900	400	150	100																								
	Khu vực 3	450	200	100	60																								
2	**Liên Vũ**																												
	Khu vực 1	1.600	600	250	150																								
	Khu vực 2	900	400	150	100																								
	Khu vực 3	450	200	100	60																								
3	**Nhân Nghĩa**																												
	Khu vực 1	1.600	600	250	150																								
	Khu vực 2	900	400	150	100																								
	Khu vực 3	450	200	100	60																								
4	**Thượng Cốc**																												
	Khu vực 1	1.600	600	250	150																								
	Khu vực 2	900	400	150	100																								
	Khu vực 3	450	200	100	60																								
5	**Vũ Lâm**																												
	Khu vực 1	1.600	600	250	150																								
	Khu vực 2	900	400	150	100																								
	Khu vực 3	450	200	100	60																								
6	**Xuất Hóa**																												
	Khu vực 1	1.600	600	250	150																								
	Khu vực 2	900	400	150	100																								
	Khu vực 3	450	200	100	60																								

7	**Yên Nghiệp**																												
	Khu vực 1	1.600	600	250	150																								
	Khu vực 2	900	400	150	100																								
	Khu vực 3	450	200	100	60																								
8	**Hương nhượng**																												
	Khu vực 1					900	350	150	80																				
	Khu vực 2					500	300	100	60																				
	Khu vực 3					300	150	55	50																				
9	**Yên Phú**																												
	Khu vực 1					900	350	150	80																				
	Khu vực 2					500	300	100	60																				
	Khu vực 3					300	150	55	50																				
10	**Văn Nghĩa**																												
	Khu vực 1									600	280	100	70																
	Khu vực 2									350	130	70	50																
	Khu vực 3									250	90	50	40																
11	**Định Cư**																												
	Khu vực 1									600	280	100	70																
	Khu vực 2									350	130	70	50																
	Khu vực 3									250	90	50	40																
12	**Tân Lập**																												
	Khu vực 1									600	280	100	70																
	Khu vực 2									350	130	70	50																
	Khu vực 3									250	90	50	40																
13	**Tân Mỹ**																												
	Khu vực 1									600	280	100	70																

	Khu vực 2									350	130	70	50																
	Khu vực 3									250	90	50	40																
14	**Ngọc Sơn**																												
	Khu vực 1													350	150	70	60												
	Khu vực 2													200	100	60	50												
	Khu vực 3													100	70	45	40												
15	**Phú Lương**																												
	Khu vực 1													350	150	70	60												
	Khu vực 2													200	100	60	50												
	Khu vực 3													100	70	45	40												
16	**Phúc Tuy**																												
	Khu vực 1													350	150	70	60												
	Khu vực 2													200	100	60	50												
	Khu vực 3													100	70	45	40												
17	**Bình Chân**																												
	Khu vực 1																	300	90	55	50								
	Khu vực 2																	150	70	50	45								
	Khu vực 3																	100	55	40	35								
18	**Chí Đạo**																												

	Khu vực 1																	300	90	55	50								
	Khu vực 2																	150	70	50	45								
	Khu vực 3																	100	55	40	35								
19	**Mỹ Thành**																												
	Khu vực 1																	300	90	55	50								
	Khu vực 2																	150	70	50	45								
	Khu vực 3																	100	55	40	35								
20	**Tuân Đạo**																												
	Khu vực 1																	300	90	55	50								
	Khu vực 2																	150	70	50	45								
	Khu vực 3																	100	55	40	35								
21	**Ngọc Lâu**																												
	Khu vực 1																					150	65	50	45				
	Khu vực 2																					90	55	45	40				
	Khu vực 3																					70	50	35	30				
22	**Quý Hòa**																												
	Khu vực 1																					150	65	50	45				
	Khu vực 2																					90	55	45	40				
	Khu vực 3																					70	50	35	30				
23	**Bình Cảng**																												
	Khu vực 1																					150	65	50	45				
	Khu vực 2																					90	55	45	40				

	Khu vực 3																					70	50	35	30				
24	**Chí Thiện**																												
	Khu vực 1																					150	65	50	45				
	Khu vực 2																					90	55	45	40				
	Khu vực 3																					70	50	35	30				
25	**Văn Sơn**																												
	Khu vực 1																					150	65	50	45				
	Khu vực 2																					90	55	45	40				
	Khu vực 3																					70	50	35	30				
26	**Bình Hẻm**																												
	Khu vực 1																									100	60	50	40
	Khu vực 2																									70	50	40	35
	Khu vực 3																									60	45	30	25
27	**Miền Đồi**																												
	Khu vực 1																									100	60	50	40
	Khu vực 2																									70	50	40	35
	Khu vực 3																									60	45	30	25
28	**Tự Do**																												
	Khu vực 1																									100	60	50	40
	Khu vực 2																									70	50	40	35
	Khu vực 3																									60	45	30	25

III	H. Đà Bắc																												
1	**Tu Lý**																												
	Khu vực 1	320	170	140	90																								
	Khu vực 2	120	100	85	75																								
	Khu vực 3	100	95	80	70																								
2	**Cao Sơn**																												
	Khu vực 1	320	170	140	90																								
	Khu vực 2	120	100	85	75																								
	Khu vực 3	100	95	80	70																								
3	**Toàn Sơn**																												
	Khu vực 1	320	170	140	90																								
	Khu vực 2	120	100	85	75																								
	Khu vực 3	100	95	80	70																								
4	**Mường chiềng**																												
	Khu vực 1	320	170	140	90																								
	Khu vực 2	120	100	85	75																								
	Khu vực 3	100	95	80	70																								
5	**Hào Lý**																												
	Khu vực 1					80	75	70	60																				
	Khu vực 2					70	65	60	55																				
	Khu vực 3					65	60	55	50																				
6	**Hiền Lương**																												
	Khu vực 1					80	75	70	60																				
	Khu vực 2					70	65	60	55																				
	Khu vực 3					65	60	55	50																				
7	**Tân Minh**																												

	Khu vực 1					80	75	70	60																				
	Khu vực 2					70	65	60	55																				
	Khu vực 3					65	60	55	50																				
8	**Tân Pheo**																												
	Khu vực 1					80	75	70	60																				
	Khu vực 2					70	65	60	55																				
	Khu vực 3					65	60	55	50																				
9	**Giáp Đắt**																												
	Khu vực 1					80	75	70	60																				
	Khu vực 2					70	65	60	55																				
	Khu vực 3					65	60	55	50																				
10	**Yên Hòa**																												
	Khu vực 1									75	65	60	55																
	Khu vực 2									60	55	50	40																
	Khu vực 3									55	50	40	35																
11	**Đoàn Kết**																												
	Khu vực 1									75	65	60	55																
	Khu vực 2									60	55	50	40																
	Khu vực 3									55	50	40	35																
12	**Đồng Chum**																												
	Khu vực 1									75	65	60	55																
	Khu vực 2									60	55	50	40																
	Khu vực 3									55	50	40	35																
13	**Trung Thành**																												
	Khu vực 1									75	65	60	55																
	Khu vực 2									60	55	50	40																

	Khu vực 3									55	50	40	35																
14	**Đồng Nghê**																												
	Khu vực 1													55	45	40	35												
	Khu vực 2													40	35	30	25												
	Khu vực 3													35	30	25	20												
15	**Mường Tuổng**																												
	Khu vực 1													55	45	40	35												
	Khu vực 2													40	35	30	25												
	Khu vực 3													35	30	25	20												
16	**Suối Nánh**																												
	Khu vực 1													55	45	40	35												
	Khu vực 2													40	35	30	25												
	Khu vực 3													35	30	25	20												
17	**Đồng Ruộng**																												
	Khu vực 1													55	45	40	35												
	Khu vực 2													40	35	30	25												
	Khu vực 3													35	30	25	20												
18	**Tiền Phong**																												
	Khu vực 1													55	45	40	35												
	Khu vực 2													40	35	30	25												
	Khu vực 3													35	30	25	20												
19	**Vầy Nưa**																												
	Khu vực 1													55	45	40	35												

	Khu vực 2													40	35	30	25												
	Khu vực 3													35	30	25	20												
IV	**H. Tân Lạc**																												
1	**Quy Hậu**																												
	Khu vực 1	820	600	480	280																								
	Khu vực 2	460	330	260	120																								
	Khu vực 3	210	180	130	60																								
2	**Mãn Đức**																												
	Khu vực 1	820	600	480	280																								
	Khu vực 2	460	330	260	120																								
	Khu vực 3	210	180	130	60																								
3	**Tử Nê**																												
	Khu vực 1	820	600	480	280																								
	Khu vực 2	460	330	260	120																								
	Khu vực 3	210	180	130	60																								
4	**Phong Phú**																												
	Khu vực 1	820	600	480	280																								
	Khu vực 2	460	330	260	120																								
	Khu vực 3	210	180	130	60																								
5	**Thanh Hối**																												
	Khu vực 1					650	450	400	200																				
	Khu vực 2					360	280	230	100																				
	Khu vực 3					170	135	110	55																				
6	**Đông Lai**																												
	Khu vực 1					650	450	400	200																				
	Khu vực 2					360	280	230	100																				

	Khu vực 3					170	135	110	55																				
7	**Ngọc Mỹ**																												
	Khu vực 1					650	450	400	200																				
	Khu vực 2					360	280	230	100																				
	Khu vực 3					170	135	110	55																				
8	**Tuân Lộ**																												
	Khu vực 1					650	450	400	200																				
	Khu vực 2					360	280	230	100																				
	Khu vực 3					170	135	110	55																				
9	**Phú Cường**																												
	Khu vực 1					650	450	400	200																				
	Khu vực 2					360	280	230	100																				
	Khu vực 3					170	135	110	55																				
10	**Quy Mỹ**																												
	Khu vực 1									270	200	160	85																
	Khu vực 2									160	130	100	60																
	Khu vực 3									65	60	55	50																
11	**Địch Giáo**																												
	Khu vực 1									270	200	160	85																
	Khu vực 2									160	130	100	60																
	Khu vực 3									65	60	55	50																
12	**Mỹ Hòa**																												
	Khu vực 1									270	200	160	85																
	Khu vực 2									160	130	100	60																
	Khu vực 3									65	60	55	50																
13	**Do Nhân**																												

	Khu vực 1													170	110	90	60												
	Khu vực 2													70	60	55	50												
	Khu vực 3													60	55	50	45												
14	**Lỗ Sơn**																												
	Khu vực 1													170	110	90	60												
	Khu vực 2													70	60	55	50												
	Khu vực 3													60	55	50	45												
15	**Gia Mô**																												
	Khu vực 1													170	110	90	60												
	Khu vực 2													70	60	55	50												
	Khu vực 3													60	55	50	45												
16	**Trung Hòa**																												
	Khu vực 1													170	110	90	60												
	Khu vực 2													70	60	55	50												
	Khu vực 3													60	55	50	45												
17	**Lũng Vân**																												
	Khu vực 1													170	110	90	60												
	Khu vực 2													70	60	55	50												
	Khu vực 3													60	55	50	45												
18	**Quyết Chiến**																												

	Khu vực 1																	60	55	50	40								
	Khu vực 2																	50	45	40	35								
	Khu vực 3																	45	40	35	30								
19	**Phú Vinh**																												
	Khu vực 1																	60	55	50	40								
	Khu vực 2																	50	45	40	35								
	Khu vực 3																	45	40	35	30								
20	**Ngổ Luông**																												
	Khu vực 1																	60	55	50	40								
	Khu vực 2																	50	45	40	35								
	Khu vực 3																	45	40	35	30								
21	**Bắc Sơn**																												
	Khu vực 1																	60	55	50	40								
	Khu vực 2																	50	45	40	35								
	Khu vực 3																	45	40	35	30								
22	**Nam Sơn**																												
	Khu vực 1																	60	55	50	40								
	Khu vực 2																	50	45	40	35								
	Khu vực 3																	45	40	35	30								
23	**Ngòi Hoa**																												
	Khu vực 1																	60	55	50	40								
	Khu vực 2																	50	45	40	35								
	Khu vực 3																	45	40	35	30								

V	**H.Cao Phong**																												
1	**Tây Phong**																												
	Khu vực 1	700	500	250	150																								
	Khu vực 2	500	400	200	100																								
	Khu vực 3	300	180	120	70																								
2	**Nam Phong**																												
	Khu vực 1	700	450	250	150																								
	Khu vực 2	500	350	200	100																								
	Khu vực 3	300	180	120	70																								
3	**Thu Phong**																												
	Khu vực 1	700	500	250	150																								
	Khu vực 2	500	400	200	100																								
	Khu vực 3	300	180	120	70																								
4	**Dũng Phong**																												
	Khu vực 1					450	350	300	250																				
	Khu vực 2					300	250	200	150																				
	Khu vực 3					250	200	150	100																				
5	**Bắc Phong**																												
	Khu vực 1					450	300	200	150																				
	Khu vực 2					300	200	150	100																				
	Khu vực 3					200	150	100	70																				
6	**Tân Phong**																												
	Khu vực 1									250	150	100	80																
	Khu vực 2									150	100	80	70																
	Khu vực 3									100	80	60	50																

7	**Bình Thanh**																												
	Khu vực 1									300	200	150	100																
	Khu vực 2									200	150	100	70																
	Khu vực 3									150	100	80	60																
8	**Đông Phong**																												
	Khu vực 1									250	150	100	80																
	Khu vực 2									150	100	80	70																
	Khu vực 3									100	80	60	50																
9	**Thung Nai**																												
	Khu vực 1									300	180	120	80																
	Khu vực 2									180	150	100	70																
	Khu vực 3									120	100	80	50																
10	**Xuân Phong**																												
	Khu vực 1									180	140	90	70																
	Khu vực 2									140	90	70	50																
	Khu vực 3									100	80	60	40																
11	**Yên Thượng**																												
	Khu vực 1													90	80	70	60												
	Khu vực 2													80	70	60	50												
	Khu vực 3													70	60	50	40												
12	**Yên Lập**																												
	Khu vực 1													90	80	70	60												
	Khu vực 2													80	70	60	50												
	Khu vực 3													70	60	50	40												
VI	**Lương Sơn**																												

1	**Hòa Sơn**																												
	Khu vực 1	4.500	3.000	2.000	1.000																								
	Khu vực 2	3.000	2.000	1.300	700																								
	Khu vực 3	2.500	1.500	800	500																								
2	**Nhuận Trạch**																												
	Khu vực 1	4.500	3.000	2.000	1.000																								
	Khu vực 2	3.000	2.000	1.300	700																								
	Khu vực 3	2.500	1.500	800	500																								
3	**Tân Vinh**																												
	Khu vực 1					3.000	2.300	1.500	900																				
	Khu vực 2					2.400	1.800	1.200	700																				
	Khu vực 3					1.900	1.300	800	400																				
4	**Lâm Sơn**																												
	Khu vực 1					3.000	2.300	1.500	900																				
	Khu vực 2					2.400	1.800	1.200	700																				
	Khu vực 3					1.900	1.300	800	400																				
5	**Thành Lập**																												
	Khu vực 1					3.000	2.300	1.500	900																				
	Khu vực 2					2.400	1.800	1.200	700																				
	Khu vực 3					1.900	1.300	800	400																				
6	**Trung Sơn**																												
	Khu vực 1									2.000	1.400	800	600																
	Khu vực 2									1.600	1.000	600	400																
	Khu vực 3									1.000	700	500	200																
7	**Cao Thắng**																												

	Khu vực 1									2.000	1.400	800	600																
	Khu vực 2									1.600	1.000	600	400																
	Khu vực 3									1.000	700	500	200																
8	**Cao Dương**																												
	Khu vực 1									2.000	1.400	800	600																
	Khu vực 2									1.600	1.000	600	400																
	Khu vực 3									1.000	700	500	200																
9	**Hợp Thanh**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	150												
10	**Thanh Lương**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	150												
11	**Tân Thành**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	150												
12	**Cư Yên**																												

	Khu vực 1					3.000	2.300	1.500	900																				
	Khu vực 2					2.400	1.800	1.200	700																				
	Khu vực 3					1.900	1.300	800	400																				
13	**Liên Sơn**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	150												
14	**Long Sơn**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	150												
15	**Hợp Hòa**																												
	Khu vực 1																	400	300	150	120								
	Khu vực 2																	250	180	120	100								
	Khu vực 3																	200	150	100	80								
16	**Trường Sơn**																												
	Khu vực 1																	400	300	150	120								
	Khu vực 2																	250	180	120	100								

	Khu vực 3																	200	150	100	80								
17	**Tiến Sơn**																												
	Khu vực 1																	400	300	150	120								
	Khu vực 2																	250	180	120	100								
	Khu vực 3																	200	150	100	80								
18	**Cao Răm**																												
	Khu vực 1																					150	120	80	70				
	Khu vực 2																					120	100	70	50				
	Khu vực 3																					100	80	60	40				
19	**Hợp Châu**																												
	Khu vực 1																					150	120	80	70				
	Khu vực 2																					120	100	70	50				
	Khu vực 3																					100	80	60	40				
VII	**H.Mai Châu**																												
1	**Chiềng Châu**																												
	Khu vực 1	600	480	390	200																								
	Khu vực 2	160	130	110	65																								
	Khu vực 3	70	65	60	55																								

2	**Tòng Đậu**																												
	Khu vực 1	600	480	390	200																								
	Khu vực 2	160	130	110	65																								
	Khu vực 3	70	65	60	55																								
3	**Vạn Mai**																												
	Khu vực 1	600	480	390	200																								
	Khu vực 2	160	130	110	65																								
	Khu vực 3	70	65	60	55																								
4	**Đồng Bảng**																												
	Khu vực 1	600	480	390	200																								
	Khu vực 2	160	130	110	65																								
	Khu vực 3	70	65	60	55																								
5	**Mai Hạ**																												
	Khu vực 1					240	200	160	95																				
	Khu vực 2					95	80	65	55																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
6	**Bao La**																												
	Khu vực 1					240	200	160	95																				
	Khu vực 2					95	80	65	55																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
7	**Xăm Khòe**																												
	Khu vực 1					240	200	160	95																				
	Khu vực 2					95	80	65	55																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
8	**Tân Sơn**																												
	Khu vực 1					240	200	160	95																				
	Khu vực 2					95	80	65	55																				

	Khu vực 3					60	55	50	45																				
9	**Mai Hịch**																												
	Khu vực 1									100	80	70	60																
	Khu vực 2									70	60	50	40																
	Khu vực 3									50	45	40	35																
10	**Nà Phòn**																												
	Khu vực 1									100	80	70	60																
	Khu vực 2									70	60	50	40																
	Khu vực 3									50	45	40	35																
11	**Piềng Vế**																												
	Khu vực 1									100	80	70	60																
	Khu vực 2									70	60	50	40																
	Khu vực 3									50	45	40	35																
12	**Pà Cò**																												
	Khu vực 1									100	80	70	60																
	Khu vực 2									70	60	50	40																
	Khu vực 3									50	45	40	35																
13	**Phúc Sạn**																												
	Khu vực 1									100	80	70	60																
	Khu vực 2									70	60	50	40																
	Khu vực 3									50	45	40	35																
14	**Nà Mèo**																												
	Khu vực 1													70	50	45	40												
	Khu vực 2													60	45	40	35												
	Khu vực 3													50	40	35	30												
15	**Ba Khan**																												

	Khu vực 1													70	50	45	40												
	Khu vực 2													60	45	40	35												
	Khu vực 3													50	40	35	30												
16	**Thung Khe**																												
	Khu vực 1													70	50	45	40												
	Khu vực 2													60	45	40	35												
	Khu vực 3													50	40	35	30												
17	**Cun Pheo**																												
	Khu vực 1													70	50	45	40												
	Khu vực 2													60	45	40	35												
	Khu vực 3													50	40	35	30												
18	**Hang Kia**																												
	Khu vực 1													70	50	45	40												
	Khu vực 2													60	45	40	35												
	Khu vực 3													50	40	35	30												
19	**Tân Mai**																												
	Khu vực 1													70	50	45	40												
	Khu vực 2													60	45	40	35												
	Khu vực 3													50	40	35	30												
20	**Tân Dân**																												
	Khu vực 1													70	50	45	40												
	Khu vực 2													60	45	40	35												
	Khu vực 3													50	40	35	30												

21	**Pù Bin**																											
	Khu vực 1													70	50	45	40											
	Khu vực 2													60	45	40	35											
	Khu vực 3													50	40	35	30											
22	**Noong Luông**																											
	Khu vực 1													70	50	45	40											
	Khu vực 2													60	45	40	35											
	Khu vực 3													50	40	35	30											
VIII	**H. Lạc Thủy**																											
1	**Thanh Nông**																											
	Khu vực 1	2.000	1.400	850	500																							
	Khu vực 2	600	500	300	250																							
	Khu vực 3	250	200	150	120																							
2	**Phú Thành**																											
	Khu vực 1	2.000	1.400	850	500																							
	Khu vực 2	600	500	300	250																							
	Khu vực 3	250	200	150	120																							
3	**Phú Lão**																											
	Khu vực 1	2.000	1.400	850	500																							
	Khu vực 2	600	500	300	250																							
	Khu vực 3	250	200	150	120																							
4	**Đồng Tâm**																											
	Khu vực 1	2.000	1.400	850	500																							
	Khu vực 2	600	500	300	250																							
	Khu vực 3	250	200	150	120																							

5	**Khoan Dụ**																												
	Khu vực 1					1.100	700	500	350																				
	Khu vực 2					400	300	250	200																				
	Khu vực 3					150	120	110	100																				
6	**Cố Nghĩa**																												
	Khu vực 1	2.000	1.400	850	500																								
	Khu vực 2	600	500	300	250																								
	Khu vực 3	250	200	150	120																								
7	**Lạc Long**																												
	Khu vực 1									1.000	350	320	270																
	Khu vực 2									300	150	130	100																
	Khu vực 3									100	90	80	70																
8	**Yên Bồng**																												
	Khu vực 1													350	300	250	200												
	Khu vực 2													200	150	120	100												
	Khu vực 3													120	100	75	65												
9	**An Bình**																												
	Khu vực 1													350	300	250	200												
	Khu vực 2													200	150	120	100												
	Khu vực 3													120	100	75	65												
10	**Hưng Thi**																												
	Khu vực 1													35	300	250	200												

														0															
	Khu vực 2													200	150	120	100												
	Khu vực 3													120	100	75	65												
11	**Liên Hòa**																												
	Khu vực 1													350	300	250	200												
	Khu vực 2													200	150	120	100												
	Khu vực 3													120	100	75	65												
12	**An Lạc**																												
	Khu vực 1																	200	150	140	130								
	Khu vực 2																	150	130	120	90								
	Khu vực 3																	90	75	65	60								
13	**Đồng Môn**																												
	Khu vực 1																	200	150	140	130								
	Khu vực 2																	150	130	120	90								
	Khu vực 3																	90	75	65	60								
IX	**H.Kim Bôi**																												
1	**Hạ Bì**																												
	Khu vực 1	4.500	2.000	1.000	500																								
	Khu vực 2	3.000	1.500	600	400																								

	Khu vực 3	500	300	200	100																								
2	**Kim Bình**																												
	Khu vực 1	4.500	2.000	1.000	500																								
	Khu vực 2	3.000	1.500	600	400																								
	Khu vực 3	500	300	200	100																								
3	**Tú Sơn**																												
	Khu vực 1					3.000	1.500	700	300																				
	Khu vực 2					2.000	1.000	400	200																				
	Khu vực 3					200	100	80	70																				
4	**Vĩnh Tiến**																												
	Khu vực 1									1.500	800	400	250																
	Khu vực 2									800	400	260	160																
	Khu vực 3									100	80	70	65																
5	**Nam Thượng**																												
	Khu vực 1									1.500	800	400	250																
	Khu vực 2									800	400	260	160																
	Khu vực 3									100	80	70	65																
6	**Vĩnh Đồng**																												
	Khu vực 1									1.500	800	400	250																
	Khu vực 2									800	400	260	160																
	Khu vực 3									100	80	70	65																
7	**Đông Bắc**																												
	Khu vực 1									1.500	800	400	250																
	Khu vực 2									800	400	260	160																
	Khu vực 3									100	80	70	65																
8	**Mỵ Hòa**																												

	Khu vực 1													800	400	250	150												
	Khu vực 2													400	200	100	65												
	Khu vực 3													80	70	65	60												
9	**Hợp Kim**																												
	Khu vực 1													800	400	250	150												
	Khu vực 2													400	200	100	65												
	Khu vực 3													80	70	65	60												
10	**Sào Báy**																												
	Khu vực 1																	600	300	160	120								
	Khu vực 2																	150	80	65	60								
	Khu vực 3																	70	65	60	55								
11	**Kim Bôi**																												
	Khu vực 1																	600	300	160	120								
	Khu vực 2																	150	80	65	60								
	Khu vực 3																	70	65	60	55								
12	**Bình Sơn**																												
	Khu vực 1																	600	300	160	120								
	Khu vực 2																	150	80	65	60								
	Khu vực 3																	70	65	60	55								
13	**Kim Tiến**																												

	Khu vực 1																	600	300	160	120								
	Khu vực 2																	150	80	65	60								
	Khu vực 3																	70	65	60	55								
14	**Kim Sơn**																												
	Khu vực 1																					100	80	65	55				
	Khu vực 2																					80	65	55	50				
	Khu vực 3																					60	55	50	45				
15	**Cuối Hạ**																												
	Khu vực 1																					100	80	65	55				
	Khu vực 2																					80	65	55	50				
	Khu vực 3																					60	55	50	45				
16	**Bắc Sơn**																												
	Khu vực 1																					100	80	65	55				
	Khu vực 2																					80	65	55	50				
	Khu vực 3																					60	55	50	45				
17	**Sơn Thủy**																												
	Khu vực 1																					100	80	65	55				
	Khu vực 2																					80	65	55	50				
	Khu vực 3																					60	55	50	45				
18	**Đú Sáng**																												
	Khu vực 1																									80	65	60	55

	Khu vực 2																									65	60	55	50
	Khu vực 3																									60	55	50	45
19	**Nật Sơn**																												
	Khu vực 1																									80	65	60	55
	Khu vực 2																									65	60	55	50
	Khu vực 3																									60	55	50	45
20	**Hùng Tiến**																												
	Khu vực 1																									80	65	60	55
	Khu vực 2																									65	60	55	50
	Khu vực 3																									60	55	50	45
21	**Hợp Đồng**																												
	Khu vực 1																									80	65	60	55
	Khu vực 2																									65	60	55	50
	Khu vực 3																									60	55	50	45
22	**Thượng Tiến**																												
	Khu vực 1																									80	65	60	55
	Khu vực 2																									65	60	55	50
	Khu vực 3																									60	55	50	45
23	**Trung Bì**																												
	Khu vực 1																									80	65	60	55
	Khu vực 2																									65	60	55	50
	Khu vực 3																									60	55	50	45
24	**Thượng Bì**																												

	Khu vực 1																								80	65	60	55
	Khu vực 2																								65	60	55	50
	Khu vực 3																								60	55	50	45
25	**Kim Truy**																											
	Khu vực 1																								80	65	60	55
	Khu vực 2																								65	60	55	50
	Khu vực 3																								60	55	50	45
26	**Lập Chiệng**																											
	Khu vực 1																								80	65	60	55
	Khu vực 2																								65	60	55	50
	Khu vực 3																								60	55	50	45
27	**Nuông Dăm**																											
	Khu vực 1																								80	65	60	55
	Khu vực 2																								65	60	55	50
	Khu vực 3																								60	55	50	45
X	**H.Yên Thủy**																											
1	**Yên Lạc**																											
	Khu vực 1	2.000	1.500	1.000	600																							
	Khu vực 2	1.000	800	500	300																							
	Khu vực 3	200	150	100	95																							
2	**Lạc Thịnh**																											
	Khu vực 1					1.500	1.000	700	400																			
	Khu vực 2					800	600	400	200																			
	Khu vực 3			-		150	100	95	90																			

3	**Ngọc Lương**																												
	Khu vực 1									1.000	570	460	300																
	Khu vực 2									570	460	300	200																
	Khu vực 3									100	95	90	85																
4	**Yên Trị**																												
	Khu vực 1									1.000	570	460	300																
	Khu vực 2									570	460	300	200																
	Khu vực 3									100	95	90	85																
5	**Bảo Hiệu**																												
	Khu vực 1									1.000	570	460	300																
	Khu vực 2									570	460	300	200																
	Khu vực 3									100	95	90	85																
6	**Phú Lai**																												
	Khu vực 1									1.000	570	460	300																
	Khu vực 2									570	460	300	200																
	Khu vực 3									100	95	90	85																
7	**Đa Phúc**																												
	Khu vực 1																	200	150	100	90								
	Khu vực 2																	150	100	90	80								
	Khu vực 3																	85	80	75	70								
8	**Lạc Hưng**																												
	Khu vực 1													500	300	200	150												
	Khu vực 2													300	200	150	100												

	Khu vực 3													95	90	85	80												
9	**Đoàn Kết**																												
	Khu vực 1																	200	150	100	90								
	Khu vực 2																	150	100	90	80								
	Khu vực 3																	85	80	75	70								
10	**Lạc Lương**																												
	Khu vực 1																	200	150	100	90								
	Khu vực 2																	150	100	90	80								
	Khu vực 3																	85	80	75	70								
11	**Lạc Sỹ**																												
	Khu vực 1																					100	95	90	80				
	Khu vực 2																					95	85	80	75				
	Khu vực 3																					75	70	65	60				
12	**Hữu Lợi**																												
	Khu vực 1																					100	95	90	80				
	Khu vực 2																					95	85	80	75				
	Khu vực 3																					75	70	65	60				
XI	**TP Hòa Bình**																												
1	**Sủ ngòi**																												
a	**Đất khu vực nông thôn**																												

	Khu vực 1	1.500	1.000	700	500																								
	Khu vực 2	800	600	450	250																								
	Khu vực 3	400	300	200	150																								
b	**Đất ven nội thành**																												
	Đất dân cư tại các đường có mặt đường rộng trên 2,5m; Các lô đất có mặt tiếp giáp với đê Quỳnh Lâm từ cống số 6 đến phường Đồng Tiến.	2.000	1.600	1.300	800																								
	Đất khu dân cư có mặt đường rộng dưới 2,5m.	1.000	800	650	400																								
2	**Dân Chủ**																												
a	**Đất khu vực nông thôn**																												
	Khu vực 1					1.500	1.000	700	500																				
	Khu vực 2					800	600	450	250																				
	Khu vực 3					400	300	200	150																				
b	**Đất ven nội thành**																												
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt					3.500	2.800	2.300	1.400																				
	Các khu đất tiếp giáp đường Võ Thị Sáu					2.500	2.000	1.650	1.000																				
	Đồng Phan Đình Giót					800	600	450	250																				
3	**Hoà Bình**																												
	Khu vực 1									600	500	400	300																

	Khu vực 2									300	250	200	180																
	Khu vực 3									200	180	150	120																
4	**Trung Minh**																												
	Khu vực 1									3.000	2.500	2.000	1.800																
	Khu vực 2									2.000	1.700	1.400	1.000																
	Khu vực 3									500	400	300	200																
5	**Thống Nhất**																												
a	**Đất khu vực nông thôn**																												
	Khu vực 1													1.500	1.000	700	500												
	Khu vực 2													800	500	300	200												
	Khu vực 3													400	300	200	150												
b	**Đất ven nội thành**																												
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt													3.500	2.800	2.300	1.400												
	Các khu đất dân cư chân cầu Mát													1.000	800	650	400												
6	**Thái Thịnh**																												
a	**Đất khu vực nông thôn**																												
	Khu vực 1																	500	400	350	200								
	Khu vực 2																	400	300	200	150								
	Khu vực 3																	300	250	150	100								

b	**Đất ven nội thành**																												
	Đồng Âu Cơ																	500	400	350	200								
7	**Yên Mông**																												
	Khu vực 1																	500	400	350	200								
	Khu vực 2																	400	300	200	150								
	Khu vực 3																	300	250	150	100								

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 09: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m2)			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Huyện Kỳ Sơn**						
	TT Kỳ Sơn	**5**					
1	Đường phố Loại 1:		Đoạn QL6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+760 đến Km 64+730;	1.800	1.500	1.200	1.000
2	Đường phố Loại 2:		Đoạn QL6 đi qua thị trấn: Từ Km 62 (giáp xã Dân Hạ) đến Km 63+760; Từ Km 64+730 đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh, TP Hoà Bình); Đường 445 đi qua địa phận thị trấn	1.600	1.200	1.000	800
3	Đường phố Loại 3:		Đường vào sân vận động; Đoạn quốc lộ 6 cũ đi qua thị trấn;	1.200	1.000	800	600
4	Đường phố Loại 4:		Đường nối từ đường 445 ra sân vận động; Đường nối từ đường 6 cũ ra đường QL6 hiện nay; Đường vào đầm cống tranh;	1.000	800	600	500
5	Đường phố Loại 5:		Đường vào khu 2; Đường vào khu Pheo; Đường đi ra cột điện 84 (Bãi cát Pheo); Đường vào nhà Văn hoá khu 1 (Khu B nhà máy đường cũ);	800	700	600	400
6	Đường phố Loại 6:		Các đường còn lại thuộc thị trấn Kỳ Sơn.	700	600	500	300

II	**Huyện Lạc Sơn:**						
	TT Vụ Bản	**5**					
1	Đường phố Loại 1:		Đoạn đường QL12B: Từ phố Thống Nhất - Đến hết thị trấn Vụ Bản giáp địa phận xã Liên Vũ; Từ ngã ba Bưu điện huyện - Đến hết ngã ba phòng Giáo Dục; Từ QL12B - Vào đến 2 cổng chính chợ Vụ Bản; Từ QL12B điểm đầu cầu cứng - Đến đầu cầu treo cũ;	1.600	1.100	650	400
2	Đường phố Loại 2:		Đoạn đường QL12B: Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đến đầu cầu ngầm và đi qua phố Tân Giang, phố Tân Sơn và đoạn đi qua xã Hương Nhượng đến hết phố Dân chủ; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba sân vận động cách QL12B 20mét - Đến giáp cầu ngầm; Toàn bộ nhánh đường đi qua Trường Dân tộc nội trú;	1.250	800	500	300
3	Đường phố Loại 3:		Đường phố Thống Nhất: Từ đầu QL12B - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Đường đi xã Hương Nhượng: Từ đầu phố Nghĩa - Đến đầu cầu Chum; Đoạn đường Từ QL12B đi xã Bình Hẻm: Từ QL12B - Đến hết địa phận phố Độc Lập; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba huyện đội - Vào phía trong 300 mét;	900	600	400	200
4	Đường phố Loại 4:		Đường phố Tân Giang: Từ QL12B - Đi qua phố Tân Sơn, Phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Giang: Từ QL12B - Đi qua phố Tân Sơn, Phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Sơn: Từ QL12B - đi ngã ba giao nhau với đường Tân Giang đi ngã ba phố Nghĩa; Từ QL12B; Đường nhánh phố Thống Nhất: từ QL12B đến giáp ruộng phố Nghĩa; Đường QL12B đoạn phố Độc Lập: từ đầu cầu treo cũ - đến đầu cầu ngầm; Phần đường còn lại của đường Vụ Bản đi xã Bình Hẻm (Địa phận phố Quang Vinh);	600	400	300	160
5	Đường phố Loại 5:		Đường từ QL12B đi phố Tân Sơn (HTX công nông cũ); Phần còn lại của đường phố Hữu Nghị (phía trong Huyện ủy);	500	200	180	100

6	Đường phố Loại 6:		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản.	400	100	90	70
III	**Huyện Đà Bắc**						
	Thị trấn Đà Bắc	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Thủy (Linh) đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Hải (Đào) thôn Công, thị trấn Đà Bắc;	1.100	650	450	350
2	Đường phố Loại 2		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà bà Thắm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc BCHQS huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Đăng (Na) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) thôn Công đến hết khuôn viên nhà ông Tỉnh (Hồng) thôn Công;	750	420	350	250
3	Đường phố Loại 3		Hai bên Đoạn đường 433: từ hết khuôn viên nhà ông Tỉnh (Hồng) thôn Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) xóm Hương Lý, xã Tu Lý; Hai bên đường 433 từ nhà ông Thắm (Minh) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Lương (Hải) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường OXPAM từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý); Hai ben đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xx Tu Lý;	550	400	300	200
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xép đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5mét trở lên;	450	300	200	150
5	Đường phố Loại 5		Các đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có mặt đường rộng từ 2,5mét 3,5mét;	250	200	120	100

6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc.	130	110	90	80
IV	**Huyện Tân Lạc**						
	TT Mường Khến	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6 từ Km 102+30 (Bục tròn ngã ba) đến Km 102+500 (cầu I); Đoạn đường QL12B từ Km 94+60 (Bục tròn ngã ba) đến Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng);	2.000	770	560	350
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6 từ Km 102+500 (Cầu I) đến Km 102+170 (tiếp giáp với xã Quy Hậu) và từ Km 102+30 (bục tròn ngã ba) đến Km 101+650 (tiếp giáp với xã Quy Hậu hướng đi Hòa Bình). Đoạn đường QL12B từ Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng) đến Km 92+880 (cạnh nhà ông Dần hướng đi Lạc sơn);	1.700	520	420	260
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Quốc lộ 12B: từ Km 92+880 (cầu Tân Định) đến Km 92+500 (giáp xã Mãn Đức hướng đi Lạc sơn);	840	400	320	200
4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường nhựa vành đai thị trấn; Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0 (ngã ba Ban chỉ huy quân sự huyện) đến Km 0+200 (hết Chi nhánh thủy nông); Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0+200 (cạnh nhà ông Thu khu 6) đến Km 1+700 (ngã ba cạnh trạm biến áp khu 6);	490	230	190	120

5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Km 0+200 (hết chi nhánh thủy nông) đến Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu khu 6); Đường đi Tân Hồng, từ ngã ba với đường QL6 đến hết cầu Tân Hồng; Đường đi Trung tâm giáo dục thường xuyên, từ nga ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cống nước qua đường (cạnh nhà ông Trọng khu 6); Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường xương cá rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5mét đến dưới 3,5mét;	150	120	100	55
6	Đường phố Loại 6		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khến;	80	60	50	45
V	**Huyện Cao Phong**						
	TT Cao Phong	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6: từ Km 86+820 (điểm đường lên đền thờ Ng.trang Liệt sĩ) đến Km 89+700 (hết địa giới đất nhà ông Tương khu 5B);	1.100	950	600	400
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6: từ Km 86+200 (Cây xăng xóm Khụ) đến Km 86+820 (điểm đường lên đền thờ Ng.trang Liệt sĩ); Và từ Km 89+700 (tính từ nhà ông An) đến Km89+900 (hết địa giới đất nhà ông Mỹ).	900	700	500	300
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6: từ Km 85 đến Km 86+200 (Cây xăng xóm Khụ);	750	600	400	250
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL6: từ Km 84+800 đến Km 85 (đường vào xóm Bắc Sơn xã Bắc Phong); Đường vào cổng chính chợ Nông sản Cao Phong; Đoạn QL6 từ Km 89+900 (tính từ nhà ông Thư) đến Km 90+900 (Cầu Bẩm); Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất;	650	550	450	200

5	Đường phố Loại 5		Đường thị trấn đi xã Tân Phong; Đường vào Xí nghiệp X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong đến hết địa giới đất nhà ông Tán (đường cạnh cây xăng khu 4) và nhà ông Đàm (đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện); Đường vào khu A kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào kho 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà ông Thanh Cục) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 4 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan;	550	450	350	150
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	400	300	200	100
VI	**Huyện Lương Sơn**						
	TT Lương Sơn	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7;	4.500	3.000	250	1.400
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 39+392 (cầu Ké) đến Km 40+560 (cầu Đồng Bái); Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh);	4.000	2.500	1.700	800
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ QL 6A đến đường vào khu Trung tâm thương mại (Đông Dương).	2.000	1.800	1.100	600

4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300; Đoạn đường từ QL6A đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm Dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A đến cổng phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến cổng Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến cổng XN khai thác công trình Thủy Lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Trung Đoàn 36;	1.800	1.100	700	400
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến hết địa phận Trường PTTH chuyên ban; Đường Trường Sơn A từ Kn 0+300 đến Km1+390; Đoạn đường từ cổng XN Khai thác công trình Thủy Lợi đến điểm giao nhau với TK8;	1.200	700	500	300
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn, trừ đường đi vào xóm Mòng, xóm Đồng Bái;	800	500	350	210
7	Đường phố Loại 7		Đường đi vào xóm Mòng từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đường từ cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đinh Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà ông Đinh Công Hiệp (xóm Đồng Bái);	600	350	280	180
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.	400	280	250	150
VII	**Huyện Mai Châu**						
	TT Mai Châu	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu;	1.500	850	500	320

2	Đường phố Loại 2		Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Cháu TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83 (ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thắm); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn Thầm) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A);	560	450	320	220
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Đàn) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường. xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Đường từ sau nhà số 11 (ông Hải Nhân) đến hết nhà số 93 (bà Liên); Từ sau nhà số 79 (ông Tê Khiêm) đến hết nhà số 77 (ông Vinh); Từ sau nhà số 46 (ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Thạo Liên); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thấm) và từ sau nhà số 201 (ông Hải Hiền) đến chân núi đường lên Hang Chiều;	400	300	220	150
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (bà Thư); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyển) và từ sau nhà số 83 (ông Thành) đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (ông Cửu) đến hết nhà số 95 (ông Quán Bể); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (ông Định - Giáo dục) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A;	300	220	150	120

5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyển) đến giáp suối Văn; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV;	220	150	120	80
6	Đường phố Loại 6		Đường ngõ hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A; Từ đầu xóm Văn đến nhà Văn hoá xóm Văn và trục đường xương cá rải nhựa xóm Poom Cọng;	150	120	80	60
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	70	65	60	55
VIII	**Huyện Lạc Thủy**						
a	**TT Chi Nê**	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nên khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trường PTTH Lạc Thuỷ A; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê;	3.500	2.500	1.800	1.500
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nên khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào Trường PTTH Lạc Thuỷ A đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Đường từ ngã ba cầu cứng đến mố cầu cầu cứng Chi Nê;	2.500	1.800	1.000	900
3	Đường phố Loại 3		Đường Quốc lộ 21A từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến) đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đang đến hết nhà ông Bùi Viết Kiềm (khu dân cư số 3);	1.800	1.200	950	600

4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất chợ cũ; Đoạn đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 100m nằm trong khoảng đường phố loại 1.	1.200	700	600	550
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường QL21A phần diện tích đất chợ cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với địa phận xã Lạc Long); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố loại 2;	800	600	500	450
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 3,4 (chỉ tính các trục đường từ QL 21A trở vào);	600	500	450	300
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 (Trừ các đường đã quy định tại các đường phố loại 5; 6; 8);	500	400	300	250
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên;	300	250	200	150
b	**TT Thanh Hà**	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620;	2.500	1.800	1.200	900
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ Km 71+35 đến Km 71+400;	2.000	1.200	800	600
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL21A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; Đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà;	1.200	800	600	500
4	Đường phố Loại 4		Đường nội bộ thị trấn Thanh Hà có mặt đường từ 5mét trở lên;	500	300	200	150
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà.	300	250	150	100

IX	**Huyện Kim Bôi**						
	Thị trấn Bo	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+250 đến Km 25+500;	3.900	2.000	1.500	800
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 24+900 đến Km 25+250; Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+500 đến Km 25+700; Đường QL12C từ Km 0-80 đến Km 0+120;	3.200	1.500	1.200	500
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL12C từ Km 0+120 đến Km 0+800; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với QL12B vào hết địa phận Kho K54; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với QL12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với QL12B sâu vào 200 mét;	1.800	1.000	700	400
4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo.	1.200	750	400	300
X	**HuyệnYên Thủy**						
	TT Hàng Trạm	**5**					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào trườngTHCS thị trấn Hàng Trạm (giáp nhà ông Hiệp Hương) đi về phía Nho Quan đến đường rẽ vào trường THPT Yên Thủy A; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh đến đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm (giáp nhà ông Huynh);	1.700	1.600	1.200	800

2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về phía thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến điểm tiếp giáp với đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm (đối diện cổng UBND thị trấn Hàng Trạm); Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh từ đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn từ Quốc lộ 12B qua Ngân hàng chính sách huyện, vòng qua cổng UBND huyện, qua cổng Ban chỉ huy quân sự huyện; Đoạn đường quốc lộ 12B đến cổng Công an huyện tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện và đoạn đường Quốc lộ 12B đến cổng Ban chỉ huy quân sự huyện, tiếp giáp với đường phía trước cơ quan huyện: Đoạn đường Quốc lộ 12B từ tiếp giáp với đường rẽ vào trường THPT Yên Thủy A đi hướng Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ điểm tiếp giáp đường rẽ vào trường THCS thị trấn Hàng Trạm (giáp nhà ông Hiệp Hương) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết ranh giới đất ở nhà ông Bình Tuyết (giáp xóm Tân Thành)	1.500	1.100	700	400
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đường THPT A Yên Thuỷ đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đia qua thị trấn Hàng Trạm từ nhà ông Minh khu 4 thị trấn Hàng Trạm đi về hướng thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến hết thị trấn Hàng Trạm	900	740	460	280
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B rẽ vào xóm Cả, xã Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7 rẽ ra đến cổng Viện Kiểm Sát, tiếp giáp với đường chính phía trước UBND huyện; Đoạn phía trước các cơ quan huyện;	740	640	280	190

5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B phía trước Bệnh viện huyện Yên Thuỷ qua địa phận khu 8 thị trấn Hàng Trạm đến ngã tư tiếp giáp với đường đi xóm Khang và đường đi khu 6, khu 7 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường giữa Công An huyện và nhà trẻ Liên cơ huyện đi qua khu 6, khu 7 tiếp giáp với đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7; Đường từ Quốc lộ 12B (từ tiếp giáp nhà ông Ninh) qua cổng Trường tiểu học Yên Lạc đi thẳng đến điểm tiếp giáp với đường Hàng Trạm đi Bãi Đa tại nhà ông Trần Văn Thuỷ khu 11; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng trụ sở Nông trường Quốc doanh 2-9 đến tiếp giáp với đường đi khu 1, khu 2 thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Chi Cục Thi hành án dân sự và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B đi vào cổng tổ xe cũ 200 mét và đường từ Quốc lộ 12B đi qua nhà văn hoá khu 10 tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa; Đoạn đường tiếp giáp với trường THCS Yên Lạc bắt đầu từ nhà ông Hoà theo đường liên xã về xóm Dom xã Yên Lạc đến hết địa phận khu 9 thị trấn Hàng Trạm;	400	340	230	150
6	Đường phố Loại 6		Đường cấp phối, bê tông, đường nhựa nội các khu của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,5mét trở lên;	230	170	110	80
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường, ngõ còn lại của thị trấn Hàng Trạm.	170	110	80	60
XI	**T.phố Hòa Bình**	**3**					
1	**Phường Phương Lâm**						
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (nhà Văn hoá thành phố).	11.000	8.000	6.500	4.200

2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã ba giao nhau đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương;	7.700	6.400	4.200	3.200
3	Đường phố loại 3		Đường Nguyễn Trung Trực; Đường Mạc Thị Bưởi; Đường Điện Biên Phủ; Đường Chu Văn An; Đường Trần Phú; Đường Lê Lợi; Đường Ngô Quyền; Đường Nguyễn Huệ; Đường Hai Bà Trưng; Đường Đặng Dung;	5.500	4.500	3.800	2.800
4	Đường phố loại 4		Đường Lý Tự Trọng; Đường Hoàng Diệu; Đường Hoà Bình, từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới phường Phương Lâm.	4.200	3.300	3.100	2.300
5	Đường phố loại 5		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Đường Nguyễn Viết Xuân; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Triệu Quang Phục; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân;	3.100	2.800	2.700	2.000
6	Đường phố loại 6		Đường An Dương Vương: từ ngã ba giao nhau với đường lên cổng Tỉnh uỷ đến hết địa phận phường Phương Lâm;	2.400	2.100	2.000	1.200
7	Đường phố loại 7		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường trên 4mét thuộc phường Phương Lâm;	2.200	1.900	1.800	1.100

8	Đường phố loại 8		Đường từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đi lên khu Cơ quan Đảng uỷ Dân chính Đảng tỉnh (Từ Công ty Thương Mại Hòa Bình cũ lên Thị đội cũ).	1.900	1.700	1.600	980
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có bề rộng mặt đường trên 2,5m đến 4m thuộc phường Phương Lâm;	1.400	1.200	1.100	700
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân; Đường khu Thuỷ sản: có bề rộng mặt đường trên 4m; Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường từ 1,5mét đến 2,5mét;	1.100	960	900	560
11	Đường phố loại 11		Đường thuộc khu dân cư trên đồi và dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 5B, thuộc phường Phương lâm (khu thị đội cũ);	940	840	770	500
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường từ 1,5mét trở xuống;	770	660	630	390
2	**Phường Đồng Tiến**						
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú; Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã ba giao nhau đường Trần Hưng Đạo;	7.700	6.400	4.200	3.200
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm; Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến cầu Trắng;	5.500	4.500	3.800	2.800
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ cầu Trắng đến điểm tiếp giáp với xã Trung Minh.	4.200	3.300	3.100	2.300

4	Đường phố loại 4		Đường Trần Quốc Toản; Đường vào Trung tâm Giống vật nuôi (cũ); Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm;	2.200	1.900	1.800	1.100
5	Đường phố loại 5		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường phố Tây Tiến: Quanh bến xe cũ có mặt cắt rộng từ 4mét trở lên;	1.400	1.200	1.100	700
6	Đường phố loại 6		Đoạn đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Đồng Tiến; Đường đê Đà Giang từ cầu Hòa Bình đến cầu Đen; Các đường còn lại có mặt đường rộng trên 2,mét đến mét;	1.100	960	900	560
7	Đường phố loại 7		Đường Tôn Thất Thuyết đi vào dốc Can từ điểm tiếp Đường QL6 đến cầu Can vào 100mét; Đường Lê Ngọc Hân;Các đường phố có độ rộng mặt đường trên 2,5mét đoạn từ phía cầu Đen - Đồng Tiến trở xuống đến hết địa phận phường Đồng Tiến (từ tổ 20 đến tổ 26); Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng từ 1,5m đến 2,5m;	840	720	700	420
8	Đường phố 8		Các đường phố có độ rộng mặt đường từ dưới 2,5mét đoạn từ phía cầu Đen - Đồng Tiến trở xuống đến hết địa phận phường Đồng Tiến (từ tổ 20 đến tổ 26); Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng dưới 1,5mét;	550	480	460	280
9	Đường phố loại 9		Đường Tôn Thất Thuyết: Từ cầu Can trở vào;	330	240	200	170
3	**Phường Chăm Mát**						
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp;	3.100	2.800	2.700	2.000
2	Đường phố loại 2		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu;	1.900	1.700	1.600	980

3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun);	1.700	1.500	1.300	840
4	Đường phố loại 4		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu;	1.400	1.200	1.100	700
5	Đường phố loại 5		Đường QL6 đoạn từ Km 1 (thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận phường Chăm Mát (giáp địa phận huyện Cao Phong); Đoạn đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Chăm Mát;	1.100	960	900	560
6	Đường phố loại 6		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba nghĩa địa; Phố Đào Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 17); Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót (vào trường Bắn); Đường Lê Văn Tám (vào Đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát (trừ các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5, ven chân đồi, thuộc phường Chăm Mát);	330	240	200	170
7	Đường phố loại 7		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 (ven chân đồi, thuộc phường Chăm mát);	220	180	160	140
4	**Phường Tân Thịnh**						
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh; Đường Thịnh Lang (đoạn thuộc phường Tân Thịnh);	5.500	4.500	3.800	2.800
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu (thuộc phường Tân Thịnh);	4.200	3.300	3.000	2.300

3	Đường phố loại 3		Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh; Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Đường Phan Bội Châu; Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ khu Cảng Chân Dê thuộc phường Tân Thịnh;	3.100	2.800	2.500	2.000
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh;	2.600	2.200	1.700	1.400
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Nam Đế; Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đoạn đường từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà;	2.200	1.900	1.500	1.100
6	Đường phố loại 6		Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 23 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân;	1.900	1.500	1.300	1.000
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Các đường thuộc khu dân cư Tổ 23; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu thành đội, thuộc phường Tân Thịnh); Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16.	1.700	1.400	1.200	800
8	Đường phố loại 8		Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đúng cũ; Đường vào đơn vị Bộ đội 565; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy TĐHB nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 6 phường Tân Thịnh;	1.400	1.200	1.000	700

9	Đường phố loại 9		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia) đến hết địa giới phường Tân Thịnh (giáp với phường Phương Lâm); Đường vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường từ 4mét trở lên (trừ TK10);	1.100	950	800	600
10	Đường phố loại 10		Đường Âu Cơ; Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 4mét trở lên; Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10);	850	700	600	450
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét; Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 2,5 đến 4m thuộc tiểu khu 10 phường Tân Thịnh;	660	550	500	350
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng dưới 1,5mét;	450	400	350	250
5	**Phường Tân Hoà**						
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang thuộc phường Tân Hoà;	5.500	4.500	3.800	2.800
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Quý Cáp thuộc phường Thịnh Lang;	3.100	2.800	2.500	2.000
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau đường Thịnh Lang;	2.400	2.100	1.800	1.200

4	Đường phố loại 4		Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Đốc Ngữ: từ điểm giao nhau với đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp; Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với Đường Phùng Hưng đến xưởng cưa cũ (thuộc phường Tân Hòa); Các đường phố còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng trên 4 mét; Đường tổ 8 thuộc phường Tân Hòa có mặt cắt rộng trên 6mét; Các lô đất còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đà 12 thuộc phường Tân Hoà;	1.100	950	850	550
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Thái Tổ (lên khu Đông Lạnh cũ);	940	840	770	500
6	Đường phố loại 6		Các đường còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng từ 2,5m đến 4m (trừ đường dân cư thuộc tổ 15,16,17);	840	720	600	450
7	Đường phố loại 7		Đường Phạm Ngũ Lão; Các thửa đất giáp đường nhựa đi về phía huyện Đà Bắc thuộc Tổ 9, 10;	750	600	500	400
8	Đường phố loại 8		Các đường trục chính tổ 10 (trừ các vị trí tiếp giáp đường nhựa đi về phía huyện Đà Bắc); Các đường còn lại có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét;	660	500	400	350
9	Đường phố loại 9		Đường 434: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Hòa Bình (xưởng cưa cũ) đến giáp xã Yên Mông;	500	400	350	300
10	Đường phố loại 10		Đường phố liên tổ 11, 12; Các đường nhánh của đường trục chính tổ 10; Các đường còn lại có mặt rộng dưới 1,5m;	350	300	250	200
11	Đường phố loại 11		Các đường ngõ nhánh nối với ngõ ngang liên tổ 11, 12 phường Tân Hoà;	250	200	150	120
6	**Phường Hữu Nghị**						

1	Đường phố loại 1		Đường Hữu Nghị; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thu: từ ngã ba giao nhau với đường Hoà Bình đến hết địa giới phường Hữu Nghị;	3.100	2.800	2.500	2.000
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến hết địa giới phường Hữu Nghị;	2.400	2.100	1.800	1.200
3	Đường phố loại 3		Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia);	2.200	1.800	1.500	1.100
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi (thuộc phường Hữu Nghị);	1.800	1.500	1.200	900
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hoà Bình; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại - dịch vụ bờ trái Sông Đà.	1.700	1.400	1.100	800
6	Đường phố loại 6		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia cũ) đến ngã ba giao nhau Đường Âu Cơ; Đường Phạm Hồng Thái (xóm C1+C2); Đường Bùi Thị Xuân; Đường Mai Thúc Loan (qua trụ sở HTX xã xóm Dè); Đường Bà Đà (trừ đường tổ 8 phường Hữu Nghị); Đường Nguyễn Biểu; Các đường chưa có tên có mặt đường rộng trên 4mét thuộc phường Hữu Nghị;	1.400	1.200	1.000	600
7	Đường phố loại 7		Đường Lý Thái Tổ (lên khu đông lạnh cũ); Đường tổ 8;	950	850	750	550
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc phường Hữu Nghị có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét.	800	650	600	400

9	Đường phố loại 9		Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (Đoạn từ cổng khu Chuyên gia thuộc P.Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc P.Tân Thịnh); Các đường còn lại thuộc địa phận phường Hữu Nghị có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét;	600	550	500	350
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Hữu Nghị có chiều rộng mặt đường dưới 1,5mét.	350	300	250	200
7	**Phường Thái Bình**						
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bến xe Chăm (thuộc phường Thái Bình);	3.100	2.800	2.500	2.000
2	Đường phố loại 2		Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Chăm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm; Đoạn từ ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun) đến nga ba giao nhau với Đường 435;	1.700	1.500	1.300	850
3	Đường phố loại 3		Đường QL6 (đường đi dốc Cun): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435 và đường QL6 đến Km1 địa phận phường Thái Bình;	1.400	1.200	1.000	700
4	Đường phố loại 4		Đường QL6 đoạn từ Km 1 (thuộc phường Thái Bình) đến hết địa phận phường Thái Bình (giáp địa phận huyện Cao Phong);	1.100	950	700	600
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến lý trình QL6+500m, thuộc phường Thái Bình; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình;	850	750	600	450

6	Đường phố loại 6		Đường 435 từ Km 00 đến Km 1+650 (thuộc phường Thái Bình);	650	550	450	400
7	Đường phố loại 7		Đường An Dương Vương thuộc phường Thái Bình: Từ Km 1 đến Km 3,5; Đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp: Từ điểm Km0+500m đến hết địa phận phường Thái Bình;	550	450	400	350
8	Đường phố loại 8		Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã ba Mát không tiếp giáp trục đường, Tổ 5 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15, 18 tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư phường Phương Lâm;	350	300	250	200
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương) gồm tổ 7, 14; Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 9, 10, 11, 12, xóm Khuôi; Khu Dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cun không tiếp giáp trục Đường, gồm tổ 8 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp phường Thái Bình;	250	200	150	100
8	**Phường Thịnh Lang**						
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang thuộc phường Thịnh Lang;	5.500	4.500	3.800	2.800
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu thuộc phường Thịnh Lang;	4.200	3.300	3.000	2.300

3	Đường phố loại 3		Đường Trần Quý Cáp (thuộc phường Thịnh Lang); Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 67 đến lô 70; từ lô 187 đến lô 191 (Có mặt cắt đường 27m); Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 192 đến lô 202; từ lô 124 đến lô 175; từ lô 203 đến lô 211 (Có mặt cắt đường 22,5 m); Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ khu Cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang;	3.100	2.800	2.500	2.000
4	Đường phố loại 4		Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến bến đò Thịnh Minh;	2.000	1.700	1.500	1.000
5	Đường phố loại 5		Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc; Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 01 đến lô 05; lô 71 và các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5m trở lên (Từ lô 56; lô 123; lô 56 đến lô 66; lô 176 đến lô 186); Đường phố Vĩnh Điều; Đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư và khu dân cư tổ 6.	1.700	1.500	1.000	800
6	Đường phố loại 6		Đường Thịnh Minh; Đường phố Vĩnh Điều; Các lô đất còn lại trong khu dân cư mới phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang; Các lô đất còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư (Cảng chân dê, phường Thịnh Lang) giáp đường quy hoạch phía trong (Đoàn 565); Các lô đất còn lại khu dân cư B13 cũ; Đường 1A, 1B (Tổ 9, 10 đến HTX Thịnh Lang); Đường A2, A3, A4 (thuộc tổ 11, 12 ,13 phường Thịnh Lang);	1.500	1.200	1.000	700
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Nhân Tông; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên thuộc phường Thịnh Lang có mặt đường từ 4mét trở lên;	1.100	950	900	550
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc phường Thịnh Lang có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét.	850	750	550	500

9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại thuộc phường Thịnh Lang có mặt đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét;	700	600	500	400
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có mặt rộng dưới 1,5m thuộc phường Thịnh Lang;	600	500	400	300
9	**Khu đô thị thuộc xã Sủ Ngòi (ven nội thành):**						
1	Đường phố loại 1		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	7.700	6.400	4.500	3.500
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	5.500	4.500	3.500	3.000
3	Đường phố loại 3		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo	4.200	3.300	3.000	2.500
4	Đường phố loại 4		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sủ Ngòi.	2.200	1.800	1.500	1.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

TỈNH HÒA BÌNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU SỐ 07: BẢNG GIÁ ĐẤT SXKD PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (ĐVT: 1.000đồng)																											
		Nhóm 1				Nhóm 2				Nhóm 3				Nhóm 4				Nhóm 5				Nhóm 6				Nhóm 7			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
I	**H.Kỳ Sơn**																												
1	**Mông Hóa**																												
	Khu vực 1	1.500	1.200	800	600																								
	Khu vực 2	1.000	800	600	400																								
	Khu vực 3	500	400	300	200																								
2	**Dân Hạ**																												
	Khu vực 1					1.400	1.000	800	600																				
	Khu vực 2					900	700	500	400																				
	Khu vực 3					400	300	250	200																				
3	**Dân Hòa**																												
	Khu vực 1					1.400	1.000	800	600																				
	Khu vực 2					900	700	500	400																				
	Khu vực 3					400	300	250	200																				
4	**Yên Quang**																												
	Khu vực 1									1.200	800	600	500																
	Khu vực 2									800	600	400	300																
	Khu vực 3									3	30	2	1																

										50	0	00	50																
5	**Phúc Tiến**																												
	Khu vực 1									1.200	800	600	500																
	Khu vực 2									800	600	400	300																
	Khu vực 3									350	300	200	150																
6	**Hợp Thịnh**																												
	Khu vực 1									1.200	800	600	500																
	Khu vực 2									800	600	400	300																
	Khu vực 3									350	300	200	150																
7	**Hợp Thành**																												
	Khu vực 1													1.000	700	500	400												
	Khu vực 2													500	450	350	200												
	Khu vực 3													300	250	150	120												
8	**Phú Minh**																												
	Khu vực 1													1.000	700	500	400												

	Khu vực 2													500	450	350	200												
	Khu vực 3													300	250	150	120												
9	**Độc Lập**																												
	Khu vực 1																	350	300	200	150								
	Khu vực 2																	250	200	150	100								
	Khu vực 3																	200	150	100	80								
II	**H.Lạc Sơn**																												
1	**Ân Nghĩa**																												
	Khu vực 1	1.100	500	200	100																								
	Khu vực 2	700	300	100	80																								
	Khu vực 3	350	100	80	55																								
2	**Liên Vũ**																												
	Khu vực 1	1.100	500	200	100																								
	Khu vực 2	700	300	100	80																								
	Khu vực 3	350	100	80	55																								
3	**Nhân Nghĩa**																												
	Khu vực 1	1.100	500	200	100																								
	Khu vực 2	700	300	100	80																								
	Khu vực 3	350	100	80	55																								
4	**Thượng Cốc**																												
	Khu vực 1	1.100	500	200	100																								
	Khu vực 2	700	300	100	80																								

	Khu vực 3	350	100	80	55																								
5	**Vũ Lâm**																												
	Khu vực 1	1.100	500	200	100																								
	Khu vực 2	700	300	100	80																								
	Khu vực 3	350	100	80	55																								
6	**Xuất Hóa**																												
	Khu vực 1	1.100	500	200	100																								
	Khu vực 2	700	300	100	80																								
	Khu vực 3	350	100	80	55																								
7	**Yên Nghiệp**																												
	Khu vực 1	1.100	500	200	100																								
	Khu vực 2	700	300	100	80																								
	Khu vực 3	350	100	80	55																								
8	**Hương nhượng**																												
	Khu vực 1					700	250	100	70																				
	Khu vực 2					400	200	80	55																				
	Khu vực 3					250	80	70	45																				
9	**Yên Phú**																												
	Khu vực 1					700	250	100	70																				
	Khu vực 2					400	200	80	55																				
	Khu vực 3					250	80	70	45																				
10	**Văn Nghĩa**																												
	Khu vực 1									500	200	80	60																
	Khu vực 2									350	80	60	50																
	Khu vực 3									25	70	50	40																

										0																			
11	**Định Cư**																												
	Khu vực 1									500	200	80	60																
	Khu vực 2									350	80	60	50																
	Khu vực 3									250	70	50	40																
12	**Tân Lập**																												
	Khu vực 1									500	200	80	60																
	Khu vực 2									350	80	60	50																
	Khu vực 3									250	70	50	40																
13	**Tân Mỹ**																												
	Khu vực 1									500	200	80	60																
	Khu vực 2									350	80	60	50																
	Khu vực 3									250	70	50	40																
14	**Ngọc Sơn**																												
	Khu vực 1													300	80	60	50												
	Khu vực 2													180	70	50	40												
	Khu vực 3													100	50	40	35												

15	**Phú Lương**																												
	Khu vực 1													300	80	60	50												
	Khu vực 2													180	70	50	40												
	Khu vực 3													100	50	40	35												
16	**Phúc Tuy**																												
	Khu vực 1													300	80	60	50												
	Khu vực 2													180	70	50	40												
	Khu vực 3													100	50	40	35												
17	**Bình Chân**																												
	Khu vực 1																250	80	50	45									
	Khu vực 2																120	60	45	40									
	Khu vực 3																80	45	40	35									
18	**Chí Đạo**																												
	Khu vực 1																	250	80	50	45								
	Khu vực 2																	120	60	45	40								
	Khu vực 3																	80	45	40	35								
19	**Mỹ Thành**																												
	Khu vực 1																	250	80	50	45								
	Khu vực 2																	120	60	45	40								

	Khu vực 3																	80	45	40	35								
20	**Tuân Đạo**																												
	Khu vực 1																	250	80	50	45								
	Khu vực 2																	120	60	45	40								
	Khu vực 3																	80	45	40	35								
21	**Ngọc Lâu**																												
	Khu vực 1																					120	55	40	35				
	Khu vực 2																					80	45	35	35				
	Khu vực 3																					60	40	30	30				
22	**Quý Hòa**																												
	Khu vực 1																					120	55	40	35				
	Khu vực 2																					80	45	35	35				
	Khu vực 3																					60	40	30	30				
23	**Bình Căng**																												
	Khu vực 1																					120	55	40	35				
	Khu vực 2																					80	45	35	35				
	Khu vực 3																					60	40	30	30				
24	**Chí Thiện**																												
	Khu vực 1																					120	55	40	35				
	Khu vực 2																					80	45	35	35				
	Khu vực 3																					60	40	30	30				
25	**Văn Sơn**																												
	Khu vực 1																					120	55	40	35				
	Khu vực 2																					80	45	35	35				
	Khu vực 3																					60	40	30	30				
26	**Bình Hẻm**																												

	Khu vực 1																									80	50	45	35
	Khu vực 2																									60	40	35	30
	Khu vực 3																									50	35	30	25
27	**Miền Đồi**																												
	Khu vực 1																									80	50	45	35
	Khu vực 2																									60	40	35	30
	Khu vực 3																									50	35	30	25
28	**Tự Do**																												
	Khu vực 1																									80	50	45	35
	Khu vực 2																									60	40	35	30
	Khu vực 3																									50	35	30	25
III	**H. Đà Bắc**																												
1	**Tu Lý**																												
	Khu vực 1	200	150	100	75																								
	Khu vực 2	100	80	75	65																								
	Khu vực 3	80	75	65	55																								
2	**Cao Sơn**																												
	Khu vực 1	200	150	100	75																								
	Khu vực 2	100	80	75	65																								
	Khu vực 3	80	75	65	55																								
3	**Toàn Sơn**																												
	Khu vực 1	200	150	100	75																								
	Khu vực 2	100	80	75	65																								
	Khu vực 3	80	75	65	55																								
4	**Mường chiềng**																												
	Khu vực 1	200	150	100	75																								

	Khu vực 2	100	80	75	65																								
	Khu vực 3	80	75	65	55																								
5	**Hào Lý**																												
	Khu vực 1					70	65	60	55																				
	Khu vực 2					65	60	55	50																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
6	**Hiền Lương**																												
	Khu vực 1					70	65	60	55																				
	Khu vực 2					65	60	55	50																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
7	**Tân Minh**																												
	Khu vực 1					70	65	60	55																				
	Khu vực 2					65	60	55	50																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
8	**Tân Pheo**																												
	Khu vực 1					70	65	60	55																				
	Khu vực 2					65	60	55	50																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
9	**Giáp Đắt**																												
	Khu vực 1					70	65	60	55																				
	Khu vực 2					65	60	55	50																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
10	**Yên Hòa**																												
	Khu vực 1									60	55	50	45																
	Khu vực 2									55	50	45	35																
	Khu vực 3									50	40	35	30																

11	**Đoàn Kết**																												
	Khu vực 1									60	55	50	45																
	Khu vực 2									55	50	45	35																
	Khu vực 3									50	40	35	30																
12	**Đồng Chum**																												
	Khu vực 1									60	55	50	45																
	Khu vực 2									55	50	45	35																
	Khu vực 3									50	40	35	30																
13	**Trung Thành**																												
	Khu vực 1									60	55	50	45																
	Khu vực 2									55	50	45	35																
	Khu vực 3									50	40	35	30																
14	**Đồng Nghê**																												
	Khu vực 1													50	40	35	30												
	Khu vực 2													35	30	25	20												
	Khu vực 3													30	25	20	15												
15	**Mường Tuổng**																												
	Khu vực 1													50	40	35	30												
	Khu vực 2													35	30	25	20												
	Khu vực 3													30	25	20	15												
16	**Suối Nánh**																												
	Khu vực 1													50	40	35	30												
	Khu vực 2													35	30	25	20												

	Khu vực 3													30	25	20	15												
17	**Đồng Ruộng**																												
	Khu vực 1													50	40	35	30												
	Khu vực 2													35	30	25	20												
	Khu vực 3													30	25	20	15												
18	**Tiền Phong**																												
	Khu vực 1													50	40	35	30												
	Khu vực 2													35	30	25	20												
	Khu vực 3													30	25	20	15												
19	**Vầy Nưa**																												
	Khu vực 1													50	40	35	30												
	Khu vực 2													35	30	25	20												
	Khu vực 3													30	25	20	15												
IV	**H. Tân Lạc**																												
1	**Quy Hậu**																												
	Khu vực 1	550	450	350	200																								
	Khu vực 2	300	250	200	100																								
	Khu vực 3	150	120	100	55																								
2	**Mãn Đức**																												
	Khu vực 1	550	450	350	200																								
	Khu vực 2	300	250	200	100																								
	Khu vực 3	150	120	100	55																								
3	**Tử Nê**																												
	Khu vực 1	550	450	350	200																								
	Khu vực 2	300	250	200	100																								

	Khu vực 3	150	120	100	55																								
4	**Phong Phú**																												
	Khu vực 1	550	450	350	200																								
	Khu vực 2	300	250	200	100																								
	Khu vực 3	150	120	100	55																								
5	**Thanh Hối**																												
	Khu vực 1					400	350	300	150																				
	Khu vực 2					250	200	150	80																				
	Khu vực 3					120	100	80	50																				
6	**Đông Lai**																												
	Khu vực 1					400	350	300	150																				
	Khu vực 2					250	200	150	80																				
	Khu vực 3					120	100	80	50																				
7	**Ngọc Mỹ**																												
	Khu vực 1					400	350	300	150																				
	Khu vực 2					250	200	150	80																				
	Khu vực 3					120	100	80	50																				
8	**Tuân Lộ**																												
	Khu vực 1					400	350	300	150																				
	Khu vực 2					250	200	150	80																				
	Khu vực 3					120	100	80	50																				
9	**Phú Cường**																												
	Khu vực 1					400	350	300	150																				
	Khu vực 2					250	200	150	80																				
	Khu vực 3					120	100	80	50																				
10	**Quy Mỹ**																												

	Khu vực 1									180	150	120	65																
	Khu vực 2									120	100	80	50																
	Khu vực 3									60	55	45	40																
11	**Địch Giáo**																												
	Khu vực 1									180	150	120	65																
	Khu vực 2									120	100	80	50																
	Khu vực 3									60	55	45	40																
12	**Mỹ Hòa**																												
	Khu vực 1									180	150	120	65																
	Khu vực 2									120	100	80	50																
	Khu vực 3									60	55	45	40																
13	**Do Nhân**																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
14	**Lỗ Sơn**																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												

15	**Gia Mô**																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
16	**Trung Hòa**																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
17	**Lũng Vân**																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
18	**Quyết Chiến**																												
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																	40	35	30	25								
19	**Phú Vinh**																												
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																	40	35	30	25								
20	**Ngổ Luông**																												
	Khu vực 1																	50	4	4	35								

																			5	0									
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																	40	35	30	25								
21	**Bắc Sơn**																												
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																	40	35	30	25								
22	**Nam Sơn**																												
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																	40	35	30	25								
23	**Ngòi Hoa**																												
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																	40	35	30	25								
V	**H.Cao Phong**																												
1	**Tây Phong**																												
	Khu vực 1	500	350	300	200																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	250	200	150	100																								
2	**Nam Phong**																												
	Khu vực 1	500	350	300	200																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	250	200	150	100																								

3	**Thu Phong**																												
	Khu vực 1	500	350	300	200																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	250	200	150	100																								
4	**Dũng Phong**																												
	Khu vực 1					200	160	120	100																				
	Khu vực 2					120	100	80	60																				
	Khu vực 3					80	70	60	50																				
5	**Bắc Phong**																												
	Khu vực 1					200	160	120	100																				
	Khu vực 2					120	100	80	60																				
	Khu vực 3					80	70	60	50																				
6	**Tân Phong**																												
	Khu vực 1									100	85	65	45																
	Khu vực 2									80	70	60	50																
	Khu vực 3									70	60	50	40																
7	**Bình Thanh**																												
	Khu vực 1					200	160	120	100																				
	Khu vực 2					120	100	80	60																				
	Khu vực 3					80	70	60	50																				
8	**Đông Phong**																												
	Khu vực 1									100	85	65	45																
	Khu vực 2									80	70	60	50																
	Khu vực 3									70	60	50	40																

9	**Thung Nai**																												
	Khu vực 1					200	160	120	100																				
	Khu vực 2					120	100	80	60																				
	Khu vực 3					80	70	60	50																				
10	**Xuân Phong**																												
	Khu vực 1									100	85	65	45																
	Khu vực 2									80	70	60	50																
	Khu vực 3									70	60	50	40																
11	**Yên Thượng**																												
	Khu vực 1													65	60	55	40												
	Khu vực 2													60	50	40	30												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
12	**Yên Lập**																												
	Khu vực 1													65	60	55	40												
	Khu vực 2													60	50	40	30												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
VI	**LƯƠNG SƠN**																												
1	**Hòa Sơn**																												
	Khu vực 1	1.570	1.400	1.200	600																								
	Khu vực 2	1.400	1.200	600	400																								
	Khu vực 3	1.100	900	500	300																								
2	**Nhuận Trạch**																												
	Khu vực 1	1.570	1.400	1.200	600																								

	Khu vực 2	1.400	1.200	600	400																								
	Khu vực 3	1.100	900	500	300																								
3	**Tân Vinh**																												
	Khu vực 1					1.400	1.200	600	400																				
	Khu vực 2					1.100	900	500	300																				
	Khu vực 3					900	700	400	250																				
4	**Lâm Sơn**																												
	Khu vực 1					1.400	1.200	600	400																				
	Khu vực 2					1.100	900	500	300																				
	Khu vực 3					900	700	400	250																				
5	**Thành Lập**																												
	Khu vực 1					1.400	1.200	600	400																				
	Khu vực 2					1.100	900	500	300																				
	Khu vực 3					900	700	400	250																				
6	**Trung Sơn**																												
	Khu vực 1									1.200	840	480	360																
	Khu vực 2									960	600	360	240																
	Khu vực 3									600	420	300	120																
7	**Cao Thắng**																												
	Khu vực 1									1.200	840	480	360																
	Khu vực 2									960	600	360	240																

	Khu vực 3									600	420	300	120																
8	**Cao Dương**																												
	Khu vực 1									1.200	840	480	360																
	Khu vực 2									960	600	360	240																
	Khu vực 3									600	420	300	120																
9	**Hợp Thanh**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	100												
10	**Thanh Lương**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	100												
11	**Tân Thành**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	100												

12	**Cư Yên**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	100												
13	**Liên Sơn**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	100												
14	**Long Sơn**																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	100												
15	**Hợp Hòa**																												
	Khu vực 1																	250	150	90	70								
	Khu vực 2																	160	110	70	60								
	Khu vực 3																	120	90	60	50								
16	**Trường Sơn**																												
	Khu vực 1																	250	15	90	70								

																			0										
	Khu vực 2																	160	110	70	60								
	Khu vực 3																	120	90	60	50								
17	**Tiến Sơn**																												
	Khu vực 1																	250	150	90	70								
	Khu vực 2																	160	110	70	60								
	Khu vực 3																	120	90	60	50								
18	**Cao Răm**																												
	Khu vực 1																					90	80	60	50				
	Khu vực 2																					80	70	50	40				
	Khu vực 3																					70	50	40	30				
19	**Hợp Châu**																												
	Khu vực 1																					90	80	60	50				
	Khu vực 2																					80	70	50	40				
	Khu vực 3																					70	50	40	30				
VII	**H.Mai Châu**																												
1	**Chiềng Châu**																												
	Khu vực 1	500	400	250	150																								
	Khu vực 2	150	100	80	60																								
	Khu vực 3	65	60	50	45																								
2	**Tòng Đậu**																												
	Khu vực 1	500	400	250	150																								
	Khu vực 2	150	100	80	60																								

	Khu vực 3	65	60	50	45																								
3	**Vạn Mai**																												
	Khu vực 1	500	400	250	150																								
	Khu vực 2	150	100	80	60																								
	Khu vực 3	65	60	50	45																								
4	**Đồng Bằng**																												
	Khu vực 1	500	400	250	150																								
	Khu vực 2	150	100	80	60																								
	Khu vực 3	65	60	50	45																								
5	**Mai Hạ**																												
	Khu vực 1					200	150	90	80																				
	Khu vực 2					80	70	55	50																				
	Khu vực 3					55	50	45	40																				
6	**Bao La**																												
	Khu vực 1					200	150	90	80																				
	Khu vực 2					80	70	55	50																				
	Khu vực 3					55	50	45	40																				
7	**Xăm Khòe**																												
	Khu vực 1					200	150	90	80																				
	Khu vực 2					80	70	55	50																				
	Khu vực 3					55	50	45	40																				
8	**Tân Sơn**																												
	Khu vực 1					200	150	90	80																				
	Khu vực 2					80	70	55	50																				
	Khu vực 3					55	50	45	40																				
9	**Mai Hịch**																												
	Khu vực 1									80	70	60	55																

	Khu vực 2									60	50	40	35																
	Khu vực 3									45	40	35	30																
10	**Nà Phòn**																												
	Khu vực 1									80	70	60	55																
	Khu vực 2									60	50	40	35																
	Khu vực 3									45	40	35	30																
11	**Piềng Vế**																												
	Khu vực 1									80	70	60	55																
	Khu vực 2									60	50	40	35																
	Khu vực 3									45	40	35	30																
12	**Pà Cò**																												
	Khu vực 1									80	70	60	55																
	Khu vực 2									60	50	40	35																
	Khu vực 3									45	40	35	30																
13	**Phúc Sạn**																												
	Khu vực 1									80	70	60	55																
	Khu vực 2									60	50	40	35																
	Khu vực 3									45	40	35	30																
14	**Nà Mèo**																												
	Khu vực 1													60	50	45	35												
	Khu vực 2													45	40	35	30												
	Khu vực 3													40	35	30	25												
15	**Ba Khan**																												

	Khu vực 1													60	50	45	35												
	Khu vực 2													45	40	35	30												
	Khu vực 3													40	35	30	25												
16	**Thung Khe**																												
	Khu vực 1													60	50	45	35												
	Khu vực 2													45	40	35	30												
	Khu vực 3													40	35	30	25												
17	**Cun Pheo**																												
	Khu vực 1													60	50	45	35												
	Khu vực 2													45	40	35	30												
	Khu vực 3													40	35	30	25												
18	**Hang Kia**																												
	Khu vực 1													60	50	45	35												
	Khu vực 2													45	40	35	30												
	Khu vực 3													40	35	30	25												
19	**Tân Mai**																												
	Khu vực 1													60	50	45	35												
	Khu vực 2													45	40	35	30												
	Khu vực 3													40	35	30	25												
20	**Tân Dân**																												
	Khu vực 1													60	50	45	35												
	Khu vực 2													45	40	35	30												
	Khu vực 3													40	35	30	25												

21	**Pù Bin**																												
	Khu vực 1													60	50	45	35												
	Khu vực 2													45	40	35	30												
	Khu vực 3													40	35	30	25												
22	**Noong Luông**																												
	Khu vực 1													60	50	45	35												
	Khu vực 2													45	40	35	30												
	Khu vực 3													40	35	30	25												
VIII	**H. Lạc Thủy**																												
1	**Thanh Nông**																												
	Khu vực 1	700	450	400	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	180	150	120	100																								
2	**Phú Thành**																												
	Khu vực 1	700	450	400	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	180	150	120	100																								
3	**Phú Lão**																												
	Khu vực 1	700	450	400	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	180	150	120	100																								
4	**Đồng Tâm**																												
	Khu vực 1	700	450	400	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	180	150	120	100																								

5	**Khoan Dụ**																												
	Khu vực 1					500	450	350	250																				
	Khu vực 2					250	200	150	100																				
	Khu vực 3					100	80	70	60																				
6	**Cố Nghĩa**																												
	Khu vực 1	700	450	400	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	180	150	120	100																								
7	**Lạc Long**																												
	Khu vực 1									400	300	250	150																
	Khu vực 2									150	120	100	75																
	Khu vực 3									75	65	55	50																
8	**Yên Bồng**																												
	Khu vực 1													300	250	200	150												
	Khu vực 2													150	100	90	70												
	Khu vực 3													70	60	50	45												
9	**An Bình**																												
	Khu vực 1													300	250	200	150												
	Khu vực 2													150	100	90	70												
	Khu vực 3													70	60	50	45												
10	**Hưng Thi**																												

	Khu vực 1													300	250	200	150												
	Khu vực 2													150	100	90	70												
	Khu vực 3													70	60	50	45												
11	**Liên Hòa**																												
	Khu vực 1													300	250	200	150												
	Khu vực 2													150	100	90	70												
	Khu vực 3													70	60	50	45												
12	**An Lạc**																												
	Khu vực 1																	150	120	100	70								
	Khu vực 2																	100	80	65	60								
	Khu vực 3																	60	55	50	35								
13	**Đồng Môn**																												
	Khu vực 1																	150	120	100	70								
	Khu vực 2																	100	80	65	60								
	Khu vực 3																	60	55	50	35								
IX	**H.Kim Bôi**																												
1	**Hạ Bì**																												
	Khu vực 1	1.550	1.300	870	450																								
	Khu vực 2	1.400	1.050	480	320																								
	Khu vực 3	360	220	130	90																								
2	**Kim Bình**																												

	Khu vực 1	1.550	1.300	870	450																								
	Khu vực 2	1.400	1.050	480	320																								
	Khu vực 3	360	220	130	90																								
3	**Tú Sơn**																												
	Khu vực 1					1.400	650	450	250																				
	Khu vực 2					1.200	500	250	180																				
	Khu vực 3					120	80	70	60																				
4	**Vĩnh Tiến**																												
	Khu vực 1									1.000	500	250	150																
	Khu vực 2									500	250	200	100																
	Khu vực 3									80	70	60	55																
5	**Nam Thượng**																												
	Khu vực 1									1.000	500	250	150																
	Khu vực 2									500	250	200	100																
	Khu vực 3									80	70	60	55																
6	**Vĩnh Đồng**																												
	Khu vực 1									1.000	500	250	150																
	Khu vực 2									500	250	200	100																
	Khu vực 3									80	70	60	55																

7	**Đông Bắc**																												
	Khu vực 1									1.000	500	250	150																
	Khu vực 2									500	250	200	100																
	Khu vực 3									80	70	60	55																
8	**Mỵ Hòa**																												
	Khu vực 1													550	250	200	100												
	Khu vực 2													250	150	70	55												
	Khu vực 3													70	60	55	50												
9	**Hợp Kim**																												
	Khu vực 1													550	250	200	100												
	Khu vực 2													250	150	70	55												
	Khu vực 3													70	60	55	50												
10	**Sào Báy**																												
	Khu vực 1																	450	200	120	80								
	Khu vực 2																	100	60	55	50								
	Khu vực 3																	60	55	50	45								
11	**Kim Bôi**																												
	Khu vực 1																	450	200	120	80								
	Khu vực 2																	100	60	55	50								

	Khu vực 3																	60	55	50	45								
12	**Bình Sơn**																												
	Khu vực 1																	450	200	120	80								
	Khu vực 2																	100	60	55	50								
	Khu vực 3																	60	55	50	45								
13	**Kim Tiến**																												
	Khu vực 1																	450	200	120	80								
	Khu vực 2																	100	60	55	50								
	Khu vực 3																	60	55	50	45								
14	**Kim Sơn**																												
	Khu vực 1																					80	60	55	50				
	Khu vực 2																					65	55	50	45				
	Khu vực 3																					55	50	45	40				
15	**Cuối Hạ**																												
	Khu vực 1																					80	60	55	50				
	Khu vực 2																					65	55	50	45				
	Khu vực 3																					55	50	45	40				
16	**Bắc Sơn**																												
	Khu vực 1																					80	60	55	50				
	Khu vực 2																					65	55	50	45				
	Khu vực 3																					55	50	45	40				
17	**Sơn Thủy**																												
	Khu vực 1																					80	60	55	50				
	Khu vực 2																					65	55	50	45				

	Khu vực 3																					55	50	45	40				
18	**Đú Sáng**																												
	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
19	**Nật Sơn**																												
	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
20	**Hùng Tiến**																												
	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
21	**Hợp Đồng**																												
	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
22	**Thượng Tiến**																												
	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
23	**Trung Bì**																												
	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
24	**Thượng Bì**																												

	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
25	**Kim Truy**																												
	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
26	**Lập Chiệng**																												
	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
27	**Nuông Dăm**																												
	Khu vực 1																									65	55	50	45
	Khu vực 2																									55	50	45	40
	Khu vực 3																									50	45	40	35
X	**H.Yên Thủy**																												
1	**Yên Lạc**																												
	Khu vực 1	1.000	700	300	200																								
	Khu vực 2	700	300	200	150																								
	Khu vực 3	100	95	90	85																								
2	**Lạc Thịnh**																												
	Khu vực 1					700	500	200	150																				
	Khu vực 2					400	200	150	100																				
	Khu vực 3					95	90	85	80																				
3	**Ngọc Lương**																												
	Khu vực 1									500	300	150	100																

	Khu vực 2									250	150	100	95																
	Khu vực 3									90	85	80	75																
4	**Yên Trị**																												
	Khu vực 1									500	300	150	100																
	Khu vực 2									250	150	100	95																
	Khu vực 3									90	85	80	75																
5	**Bảo Hiệu**																												
	Khu vực 1									500	300	150	100																
	Khu vực 2									250	150	100	95																
	Khu vực 3									90	85	80	75																
6	**Phú Lai**																												
	Khu vực 1									500	300	150	100																
	Khu vực 2									250	150	100	95																
	Khu vực 3									90	85	80	75																
7	**Đa Phúc**																												
	Khu vực 1																	100	95	90	85								
	Khu vực 2																	95	90	85	80								
	Khu vực 3																	75	70	65	60								
8	**Lạc Hưng**																												
	Khu vực 1													30	15	10	95												

														0	0	0													
	Khu vực 2													150	100	95	90												
	Khu vực 3													85	80	75	70												
9	**Đoàn Kết**																												
	Khu vực 1																	100	95	90	85								
	Khu vực 2																	95	90	85	80								
	Khu vực 3																	75	70	65	60								
10	**Lạc Lương**																												
	Khu vực 1																	100	95	90	85								
	Khu vực 2																	95	90	85	80								
	Khu vực 3																	75	70	65	60								
11	**Lạc Sỹ**																												
	Khu vực 1																					90	85	80	75				
	Khu vực 2																					85	80	75	70				
	Khu vực 3																					70	65	60	55				
12	**Hữu Lợi**																												
	Khu vực 1																					90	85	80	75				
	Khu vực 2																					85	80	75	70				
	Khu vực 3																					70	65	60	55				
XI	**TP Hòa Bình**																												
1	**Sủ ngòi**																												
a	**Đất khu vực nông thôn**																												
	Khu vực 1	1.000	800	600	400																								
	Khu vực 2	500	400	350	300																								

	Khu vực 3	250	200	150	100																								
b	**Đất ven nội thành**																												
	Đất dân cư tại các đường có mặt đường rộng trên 2,5m; Các lô đất có mặt tiếp giáp với đê Quỳnh Lâm từ cống số 6 đến phường Đồng Tiến.	1.400	1.200	900	560																								
	Đất khu dân cư c có mặt đường rộng dưới 2,5m.	700	560	460	300																								
2	**Dân Chủ**																												
a	**Đất khu vực nông thôn**																												
	Khu vực 1					1.000	800	600	300																				
	Khu vực 2					550	400	300	200																				
	Khu vực 3					200	150	120	100																				
b	**Đất ven nội thành**																												
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt					2.500	2.000	1.600	1.000																				
	Các khu đất tiếp giáp đường Võ Thị Sáu					1.800	1.400	1.200	700																				
	Đờng Phan Đình Giót					550	400	300	200																				
3	**Hoà Bình**																												
	Khu vực 1									450	350	250	150																

	Khu vực 2									200	160	140	100																
	Khu vực 3									140	120	100	80																
4	**Trung Minh**																												
	Khu vực 1									2.000	1.600	1.300	1.000																
	Khu vực 2									1.300	1.000	800	600																
	Khu vực 3									350	300	200	100																
5	**Thống Nhất**																												
a	**Đất khu vực nông thôn**																												
	Khu vực 1													700	500	300	250												
	Khu vực 2													450	350	200	100												
	Khu vực 3													200	150	100	80												
b	**Đất ven nội thành**																												
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt													2.500	2.000	1.600	1.000												
	Các khu đất dân cư chân cầu Mát													700	600	500	300												
6	**Thái Thịnh**																												
a	**Đất khu vực nông thôn**																												
	Khu vực 1																	350	30	20	120								

																			0	0									
	Khu vực 2																	150	100	80	50								
	Khu vực 3																	60	50	45	40								
b	**Đất ven nội thành**																												
	Đờng Âu Cơ																	350	300	200	120								
7	**Yên Mông**																												
	Khu vực 1																	350	300	200	120								
	Khu vực 2																	150	100	80	50								
	Khu vực 3																	60	50	45	40								

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 02: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (ĐVT 1000 đồng)											
		Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Huyện Kỳ Sơn**												
1	Thị trấn Kỳ Sơn		55	45									
2	Xã Mông Hóa		55	45									
3	Xã Dân Hạ		55	45									
4	Xã Dân Hòa		55	45									
5	Xã Yên Quang		55	45									
6	Xã Phúc Tiến		55	45									
7	Xã Hợp Thịnh		55	45									
8	Xã Hợp Thành		55	45									
9	Xã Phú Minh		55	45									
10	Xã Độc Lập					45	35						
II	**Huyện Lạc Sơn**												
1	Thị trấn Vụ Bản		55	45									
2	Xã Ân Nghĩa		55	45									
3	Xã Liên Vũ		55	45									

4	Xã Thượng Cốc		55	45									
5	Xã Vũ Lâm		55	45									
6	Xã Xuất Hóa		55	45									
7	Xã Yên Nghiệp		55	45									
8	Xã Bình Cảng								30	25			
9	Xã Bình Chân								30	25			
10	Xã Định Cư					45	35						
11	Xã Hương Nhượng					45	35						
12	Xã Mỹ Thành								30	25			
13	Xã Nhân Nghĩa					45	35						
14	Xã Tân Lập					45	35						
15	Xã Tân Mỹ					45	35						
16	Xã Tuân Đạo					45	35						
17	Xã Văn Nghĩa					45	35						
18	Xã Văn Sơn								30	25			
19	Xã Yên Phú					45	35						
20	Xã Chí Đạo								30	25			
21	Xã Chí Thiện								30	25			
22	Xã Phú Lương								30	25			
23	Xã Phúc Tuy								30	25			
24	Xã Bình Hẻm											20	15
25	Xã Miền Đồi											20	15
26	Xã Ngọ Lâu											20	15
27	Xã Ngọc Sơn								30	25			
28	Xã Quý Hòa											20	15
29	Xã Tự Do											20	15

III	**Huyện Đà Bắc**												
1	Thị trấn Đà Bắc		55	45									
2	Xã Tu Lý		55	45									
3	Xã Toàn Sơn					45	35						
4	Xã Hào Lý					45	35						
5	Xã Cao Sơn					45	35						
6	Xã Hiền Lương								30	25			
7	Xã Tân Minh								30	25			
8	Xã Trung Thành								30	25			
9	Xã Đoàn Kết								30	25			
10	Xã Yên Hòa								30	25			
11	Xã Đồng Ruộng								30	25			
12	Xã Đồng Chum								30	25			
13	Xã Giáp Đắt								30	25			
14	Xã Tân Pheo								30	25			
15	Xã Mường Chiềng								30	25			
16	Xã Vầy Nưa											20	15
17	Xã Tiền Phong											20	15
18	Xã Mường Tuổng											20	15
19	Xã Đồng Nghê											20	15
20	Xã Suối Nánh											20	15
IV	**Huyện Tân Lạc**												
1	TT.Mường Khến		55	45									
2	Xã Quy Hậu		55	45									
3	Xã Mãn Đức		55	45									
4	Xã Tử Nê		55	45									

5	Xã Thanh Hối		55	45									
6	Xã Đông Lai		55	45									
7	Xã Ngọc Mỹ		55	45									
8	Xã Phong Phú		55	45									
9	Xã Tuân Lộ					45	35						
10	Xã Quy Mỹ					45	35						
11	Xã Do Nhân					45	35						
12	Xã Lỗ Sơn					45	35						
13	Xã Gia Mô					45	35						
14	Xã Địch Giáo					45	35						
15	Xã Mỹ Hòa					45	35						
16	Xã Quyết Chiến								30	25			
17	Xã Phú Cường								30	25			
18	Xã Phú Vinh								30	25			
19	Xã Trung Hòa								30	25			
20	Xã Ngổ Luông											20	15
21	Xã Lũng Vân											20	15
22	Xã Bắc Sơn											20	15
23	Xã Nam Sơn											20	15
24	Xã Ngòi Hoa											20	15
V	**Huyện Cao Phong**												
1	TT Cao phong		55	45									
2	Xã Tây Phong		55	45									
3	Xã Nam Phong		55	45									
4	Xã Thu Phong		55	45									
5	Xã Dũng Phong		55	45									

6	Xã Tân Phong		55	45									
7	Xã Bắc Phong					45	35						
8	Xã Bình Thanh					45	35						
9	Xã Đông Phong					45	35						
10	Xã Thung Nai								30	25			
11	Xã Xuân Phong								30	25			
12	Xã Yên Thượng											20	15
13	Xã Yên Lập											20	15
VI	**Huyện Lương Sơn**												
1	TT.Lương Sơn		55	45									
2	Xã Hòa Sơn		55	45									
3	Xã Lâm Sơn		55	45									
4	Xã Thành Lập		55	45									
5	Xã Nhuận Trạch		55	45									
6	Xã Trung Sơn		55	45									
7	Xã Cao Thắng		55	45									
8	Xã Cao Dương		55	45									
9	Xã Tân Vinh		55	45									
10	Xã Liên Sơn		55	45									
11	Xã Cư Yên		55	45									
12	Xã Trường Sơn					45	35						
13	Xã Long Sơn					45	35						
14	Xã Hợp Thanh					45	35						
15	Xã Thanh Lương					45	35						
16	Xã Hợp Hòa					45	35						
17	Xã Tân Thành					45	35						

18	Xã Tiến Sơn					45	35						
19	Xã Hợp Châu								30	25			
20	Xã Cao Răm								30	25			
VII	**Huyên Mai Châu**												
1	TT.Mai Châu		55	45									
2	Xã Chiềng Châu		55	45									
3	Xã Tòng Đậu		55	45									
4	Xã Mai Hịch					45	35						
5	Xã Vạn Mai					45	35						
6	Xã Mai Hạ					45	35						
7	Xã Nà Phòn					45	35						
8	Xã Đồng Bảng					45	35						
9	Xã Nà Mèo											20	15
10	Xã Piềng Vế								30	25			
11	Xã Bao La								30	25			
12	Xã Xăm Khòe								30	25			
13	Xã Tân Sơn								30	25			
14	Xã Ba Khan								30	25			
15	Xã Thung Khe								30	25			
16	Xã Cun Pheo											20	15
17	Xã Hang Kia											20	15
18	Xã Pà Cò											20	15
19	Xã Phúc Sạn											20	15
20	Xã Tân Mai											20	15
21	Xã Tân Dân											20	15
22	Xã Pù Bin											20	15

23	Xã Noong Luông											20	15
VIII	**Huyện Lạc Thủy**												
1	TT. Chi Nê		55	45									
2	TT. Thanh Hà		55	45									
3	Thanh Nông		55	45									
4	Phú Thành		55	45									
5	Phú Lão		55	45									
6	Đồng Tâm		55	45									
7	Cố Nghĩa		55	45									
8	Lạc Long		55	45									
9	Khoan Dụ					45	35						
10	Yên Bồng					45	35						
11	An Bình					45	35						
12	Liên Hòa					45	35						
13	An Lạc					45	35						
14	Hưng Thi					45	35						
15	Đồng Môn								30	25			
IX	**Huyện Kim Bôi**												
1	TT. Bo		55	45									
2	Xã Mỵ Hòa		55	45									
3	Sào Báy		55	45									
4	Nam Thượng		55	45									
5	Hợp Kim		55	45									
6	Kim Bình		55	45									
7	Hạ Bì		55	45									
8	Vĩnh Đồng		55	45									

9	Đông Bắc		55	45									
10	Vĩnh Tiến		55	45									
11	Tú Sơn		55	45									
12	Kim Bôi					45	35						
13	Kim Truy					45	35						
14	Kim Sơn					45	35						
15	Hợp Đồng					45	35						
16	Sơn Thủy					45	35						
17	Bình Sơn					45	35						
18	Nật Sơn					45	35						
19	Hùng Tiến					45	35						
20	Kim Tiến					45	35						
21	Bắc Sơn					45	35						
22	Thượng Bì					45	35						
23	Trung Bì					45	35						
24	Thượng Tiến								30	25			
25	Đú Sáng								30	25			
26	Nuông Dăm								30	25			
27	Cuối Hạ								30	25			
28	Lập Chiệng								30	25			
X	**HuyệnYên Thủy**												
1	TT. Hàng Trạm		55	45									
2	Yên Lạc		55	45									
3	Ngọc Lương		55	45									
4	Yên Trị		55	45									
5	Bảo Hiệu		55	45									
6	Lạc Thịnh		55	45									

7	Phú Lai		55	45									
8	Lạc Hưng		55	45									
9	Đa Phúc					45	35						
10	Đoàn Kết					45	35						
11	Lạc Lương					45	35						
12	Lạc Sỹ					45	35						
13	Hữu Lợi					45	35						
XI	**TPhố. Hòa Bình**												
1	P. Phương Lâm		55	45									
2	P. Đồng Tiến		55	45									
3	P. Thái Bình		55	45									
4	P. Chăm Mát		55	45									
5	P. Tân Thịnh		55	45									
6	P. Tân Hòa		55	45									
7	P. Hữu Nghị		55	45									
8	P. Thịnh Lang		55	45									
9	Xã Sủ Ngòi		55	45									
10	Xã Dân Chủ		55	45									
11	Xã Trung Minh		55	45									
12	Xã Thống Nhất		55	45									
13	Xã Hòa Bình		55	45									
14	Xã Yên Mông		55	45									
15	Xã Thái Thịnh					45	35						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 01: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM - ĐẤT TRỒNG 2 VỤ LÚA NƯỚC - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (ĐVT 1.000đ)											
		Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Huyện Kỳ Sơn**												
1	Thị trấn Kỳ Sơn	65	55										
2	Xã Mông Hóa	65	55										
3	Xã Dân Hạ	65	55										
4	Xã Dân Hòa	65	55										
5	Xã Yên Quang	65	55										
6	Xã Phúc Tiến	65	55										
7	Xã Hợp Thịnh	65	55										
8	Xã Hợp Thành	65	55										
9	Xã Phú Minh	65	55										
10	Xã Độc Lập				55	45							
II	**Huyện Lạc Sơn**												
1	Thị trấn Vụ Bản	65	55										
2	Xã Ân Nghĩa	65	55										
3	Xã Liên Vũ	65	55										

4	Xã Thượng Cốc	65	55										
5	Xã Vũ Lâm	65	55										
6	Xã Xuất Hóa	65	55										
7	Xã Yên Nghiệp	65	55										
8	Xã Bình Cảng							35	30				
9	Xã Bình Chân							35	30				
10	Xã Định Cư				55	45							
11	Xã Hương Nhượng				55	45							
12	Xã Mỹ Thành							35	30				
13	Xã Nhân Nghĩa				55	45							
14	Xã Tân Lập				55	45							
15	Xã Tân Mỹ				55	45							
16	Xã Tuân Đạo				55	45							
17	Xã Văn Nghĩa				55	45							
18	Xã Văn Sơn							35	30				
19	Xã Yên Phú				55	45							
20	Xã Chí Đạo							35	30				
21	Xã Chí Thiện							35	30				
22	Xã Phú Lương							35	30				
23	Xã Phúc Tuy							35	30				
24	Xã Bình Hẻm										25	20	
25	Xã Miền Đồi										25	20	
26	Xã Ngọc Lâu										25	20	
27	Xã Ngọc Sơn							35	30				
28	Xã Quý Hòa										25	20	
29	Xã Tự Do										25	20	

III	**Huyện Đà Bắc**												
1	Thị trấn Đà Bắc	65	55										
2	Xã Tu Lý	65	55										
3	Xã Toàn Sơn				55	45							
4	Xã Hào Lý				55	45							
5	Xã Cao Sơn				55	45							
6	Xã Hiền Lương							35	30				
7	Xã Tân Minh							35	30				
8	Xã Trung Thành							35	30				
9	Xã Đoàn Kết							35	30				
10	Xã Yên Hòa							35	30				
11	Xã Đồng Ruộng							35	30				
12	Xã Đồng Chum							35	30				
13	Xã Giáp Đắt							35	30				
14	Xã Tân Pheo							35	30				
15	Xã Mường Chiềng							35	30				
16	Xã Vầy Nưa										25	20	
17	Xã Tiền Phong										25	20	
18	Xã Mường Tuổng										25	20	
19	Xã Đồng Nghê										25	20	
20	Xã Suối Nánh										25	20	
IV	**Huyện Tân Lạc**												
1	TT.Mường Khến	65	55										
2	Xã Quy Hậu	65	55										
3	Xã Mãn Đức	65	55										

4	Xã Tử Nê	65	55										
5	Xã Thanh Hối	65	55										
6	Xã Đông Lai	65	55										
7	Xã Ngọc Mỹ	65	55										
8	Xã Phong Phú	65	55										
9	Xã Tuân Lộ				55	45							
10	Xã Quy Mỹ				55	45							
11	Xã Do Nhân				55	45							
12	Xã Lỗ Sơn				55	45							
13	Xã Gia Mô				55	45							
14	Xã Địch Giáo				55	45							
15	Xã Mỹ Hòa				55	45							
16	Xã Quyết Chiến							35	30				
17	Xã Phú Cường							35	30				
18	Xã Phú Vinh							35	30				
19	Xã Trung Hòa							35	30				
20	Xã Ngổ Luông										25	20	
21	Xã Lũng Vân										25	20	
22	Xã Bắc Sơn										25	20	
23	Xã Nam Sơn										25	20	
24	Xã Ngòi Hoa										25	20	
V	**Huyện Cao Phong**												
1	TT Cao phong												
2	Xã Tây Phong	65	55										
3	Xã Nam Phong	65	55										
4	Xã Thu Phong	65	55										

5	Xã Dũng Phong	65	55										
6	Xã Tân Phong	65	55										
7	Xã Bắc Phong				55	45							
8	Xã Bình Thanh				55	45							
9	Xã Đông Phong				55	45							
10	Xã Thung Nai							35	30				
11	Xã Xuân Phong							35	30				
12	Xã Yên Thượng										25	20	
13	Xã Yên Lập										25	20	
VI	**Huyện Lương Sơn**												
1	TT.Lương Sơn	65	55										
2	Xã Hòa Sơn	65	55										
3	Xã Lâm Sơn	65	55										
4	Xã Thành Lập	65	55										
5	Xã Nhuận Trạch	65	55										
6	Xã Trung Sơn	65	55										
7	Xã Cao Thắng	65	55										
8	Xã Cao Dương	65	55										
9	Xã Tân Vinh	65	55										
10	Xã Liên Sơn	65	55										
11	Xã Cư Yên	65	55										
12	Xã Trường Sơn				55	45							
13	Xã Long Sơn				55	45							
14	Xã Hợp Thanh				55	45							
15	Xã Thanh Lương				55	45							
16	Xã Hợp Hòa				55	45							

17	Xã Tân Thành				55	45							
18	Xã Tiến Sơn				55	45							
19	Xã Hợp Châu							35	30				
20	Xã Cao Răm							35	30				
VII	**Huyện Mai Châu**												
1	TT.Mai Châu	65	55										
2	Xã Chiềng Châu	65	55										
3	Xã Tòng Đậu	65	55										
4	Xã Mai Hịch				55	45							
5	Xã Vạn Mai				55	45							
6	Xã Mai Hạ				55	45							
7	Xã Nà Phòn				55	45							
8	Xã Đồng Bảng				55	45							
9	Xã Nà Mèo										25	20	
10	Xã Piềng Vế							35	30				
11	Xã Bao La							35	30				
12	Xã Xăm Khòe							35	30				
13	Xã Tân Sơn							35	30				
14	Xã Ba Khan							35	30				
15	Xã Thung Khe							35	30				
16	Xã Cun Pheo										25	20	
17	Xã Hang Kia										25	20	
18	Xã Pà Cò										25	20	
19	Xã Phúc Sạn										25	20	
20	Xã Tân Mai										25	20	
21	Xã Tân Dân										25	20	

22	Xã Pù Bin										25	20	
23	Xã Noong Luông										25	20	
VIII	**Huyện Lạc Thủy**												
1	TT. Chi Nê	65	55										
2	TT. Thanh Hà	65	55										
3	Thanh Nông	65	55										
4	Phú Thành	65	55										
5	Phú Lão	65	55										
6	Đồng Tâm	65	55										
7	Cố Nghĩa	65	55										
8	Lạc Long	65	55										
9	Khoan Dụ				55	45							
10	Yên Bồng				55	45							
11	An Bình				55	45							
12	Liên Hòa				55	45							
13	An Lạc				55	45							
14	Hưng Thi				55	45							
15	Đồng Môn							35	30				
IX	**Huyện Kim Bôi**												
1	TT. Bo	65	55										
2	Xã Mỵ Hòa	65	55										
3	Sào Báy	65	55										
4	Nam Thượng	65	55										
5	Hợp Kim	65	55										
6	Kim Bình	65	55										

7	Hạ Bì	65	55										
8	Vĩnh Đồng	65	55										
9	Đông Bắc	65	55										
10	Vĩnh Tiến	65	55										
11	Tú Sơn	65	55										
12	Kim Bôi				55	45							
13	Kim Truy				55	45							
14	Kim Sơn				55	45							
15	Hợp Đồng				55	45							
16	Sơn Thủy				55	45							
17	Bình Sơn				55	45							
18	Nật Sơn				55	45							
19	Hùng Tiến				55	45							
20	Kim Tiến				55	45							
21	Bắc Sơn				55	45							
22	Thượng Bì				55	45							
23	Trung Bì				55	45							
24	Thượng Tiến							35	30				
25	Đú Sáng							35	30				
26	Nuông Dăm							35	30				
27	Cuối Hạ							35	30				
28	Lập Chiệng							35	30				
X	**Huyện Yên Thủy**												
1	TT. Hàng Trạm	65	55										
2	Yên Lạc	65	55										
3	Ngọc Lương	65	55										

4	Yên Trị	65	55										
5	Bảo Hiệu	65	55										
6	Lạc Thịnh	65	55										
7	Phú Lai	65	55										
8	Lạc Hưng	65	55										
9	Đa Phúc				55	45							
10	Đoàn Kết				55	45							
11	Lạc Lương				55	45							
12	Lạc Sỹ				55	45							
13	Hữu Lợi				55	45							
XI	**T.phố Hòa Bình**												
1	P. Phương Lâm	65	55										
2	P. Đồng Tiến	65	55										
3	P. Thái Bình	65	55										
4	P. Chăm Mát	65	55										
5	P. Tân Thịnh	65	55										
6	P. Tân Hòa	65	55										
7	P. Hữu Nghị	65	55										
8	P. Thịnh Lang	65	55										
9	Xã Sủ Ngòi	65	55										
10	Xã Dân Chủ	65	55										
11	Xã Trung Minh	65	55										
12	Xã Thống Nhất	65	55										
13	Xã Hòa Bình	65	55										
14	Xã Yên Mông	65	55										
15	Xã Thái Thịnh				55	45							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 03: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (*ĐVT: 1.000đ/m^2*)			
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
1	2	3	4	5	6
I	**Huyện Kỳ Sơn**				
1	Thị trấn Kỳ Sơn	55			
2	Xã Mông Hóa	55			
3	Xã Dân Hạ	55			
4	Xã Dân Hòa	55			
5	Xã Yên Quang	55			
6	Xã Phúc Tiến	55			
7	Xã Hợp Thịnh	55			
8	Xã Hợp Thành	55			
9	Xã Phú Minh	55			
10	Xã Độc Lập		45		
II	**Huyện Lạc Sơn**				
1	Thị trấn Vụ Bản	55			
2	Xã Ân Nghĩa	55			
3	Xã Liên Vũ	55			

4	Xã Thượng Cốc	55			
5	Xã Vũ Lâm	55			
6	Xã Xuất Hóa	55			
7	Xã Yên Nghiệp	55			
8	Xã Bình Cảng			30	
9	Xã Bình Chân			30	
10	Xã Định Cư		45		
11	Xã Hương Nhượng		45		
12	Xã Mỹ Thành			30	
13	Xã Nhân Nghĩa		45		
14	Xã Tân Lập		45		
15	Xã Tân Mỹ		45		
16	Xã Tuân Đạo		45		
17	Xã Văn Nghĩa		45		
18	Xã Văn Sơn			30	
19	Xã Yên Phú		45		
20	Xã Chí Đạo			30	
21	Xã Chí Thiện			30	
22	Xã Phú Lương			30	
23	Xã Phúc Tuy			30	
24	Xã Bình Hẻm				10
25	Xã Miền Đồi				10
26	Xã Ngọc Lâu				10
27	Xã Ngọc Sơn			30	
28	Xã Quý Hòa				10

29	Xã Tự Do				10
III	**Huyện Đà Bắc**				
1	Thị trấn Đà Bắc	55			
2	Xã Tu Lý	55			
3	Xã Toàn Sơn		45		
4	Xã Hào Lý		45		
5	Xã Cao Sơn		45		
6	Xã Hiền Lương			30	
7	Xã Tân Minh			30	
8	Xã Trung Thành			30	
9	Xã Đoàn Kết			30	
10	Xã Yên Hòa			30	
11	Xã Đồng Ruộng			30	
12	Xã Đồng Chum			30	
13	Xã Giáp Đắt			30	
14	Xã Tân Pheo			30	
15	Xã Mường Chiềng			30	
16	Xã Vầy Nưa				10
17	Xã Tiền Phong				10
18	Xã Mường Tuổng				10
19	Xã Đồng Nghê				10
20	Xã Suối Nánh				10
IV	**Huyện Tân Lạc**				
1	TT.Mường Khến	55			
2	Xã Quy Hậu	55			

3	Xã Mãn Đức	55			
4	Xã Tử Nê	55			
5	Xã Thanh Hối	55			
6	Xã Đông Lai	55			
7	Xã Ngọc Mỹ	55			
8	Xã Phong Phú	55			
9	Xã Tuân Lộ		45		
10	Xã Quy Mỹ		45		
11	Xã Do Nhân		45		
12	Xã Lỗ Sơn		45		
13	Xã Gia Mô		45		
14	Xã Địch Giáo		45		
15	Xã Mỹ Hòa		45		
16	Xã Quyết Chiến			30	
17	Xã Phú Cường			30	
18	Xã Phú Vinh			30	
19	Xã Trung Hòa			30	
20	Xã Ngổ Luông				10
21	Xã Lũng Vân				10
22	Xã Bắc Sơn				10
23	Xã Nam Sơn				10
24	Xã Ngòi Hoa				10
V	**Huyện Cao Phong**				
1	TT Cao phong	55			
2	Xã Tây Phong	55			
3	Xã Nam Phong	55			

4	Xã Thu Phong	55			
5	Xã Dũng Phong	55			
6	Xã Tân Phong	55			
7	Xã Bắc Phong		45		
8	Xã Bình Thanh		45		
9	Xã Đông Phong		45		
10	Xã Thung Nai			30	
11	Xã Xuân Phong			30	
12	Xã Yên Thượng				10
13	Xã Yên Lập				10
VI	**Huyện Lương Sơn**				
1	TT.Lương Sơn	55			
2	Xã Hòa Sơn	55			
3	Xã Lâm Sơn	55			
4	Xã Thành Lập	55			
5	Xã Nhuận Trạch	55			
6	Xã Trung Sơn	55			
7	Xã Cao Thắng	55			
8	Xã Cao Dương	55			
9	Xã Tân Vinh	55			
10	Xã Liên Sơn	55			
11	Xã Cư Yên	55			
12	Xã Trường Sơn		45		
13	Xã Long Sơn		45		
14	Xã Hợp Thanh		45		
15	Xã Thanh Lương		45		

16	Xã Hợp Hòa		45		
17	Xã Tân Thành		45		
18	Xã Tiến Sơn		45		
19	Xã Hợp Châu			30	
20	Xã Cao Răm			30	
VII	**Huyện Mai Châu**				
1	TT.Mai Châu	55			
2	Xã Chiềng Châu	55			
3	Xã Tòng Đậu	55			
4	Xã Mai Hịch		45		
5	Xã Vạn Mai		45		
6	Xã Mai Hạ		45		
7	Xã Nà Phòn		45		
8	Xã Đồng Bảng		45		
9	Xã Nà Mèo				10
10	Xã Piềng Vế			30	
11	Xã Bao La			30	
12	Xã Xăm Khòe			30	
13	XảnTân Sơn			30	
14	Xã Ba Khan			30	
15	Xã Thung Khe			30	
16	Xã Cun Pheo				10
17	Xã Hang Kia				10
18	Xã Pà Cò				10
19	Xã Phúc Sạn				10
20	Xã Tân Mai				10

21	Xã Tân Dân				10
22	Xã Pù Bin				10
23	Xã Noong Luông				10
VIII	**Huyện Lạc Thủy**				
1	TT. Chi Nê	55			
2	TT. Thanh Hà	55			
3	Thanh Nông	55			
4	Phú Thành	55			
5	Phú Lão	55			
6	Đồng Tâm	55			
7	Cố Nghĩa	55			
8	Lạc Long	55			
9	Khoan Dụ		45		
10	Yên Bồng		45		
11	An Bình		45		
12	Liên Hòa		45		
13	An Lạc		45		
14	Hưng Thi		45		
15	Đồng Môn			30	
IX	**Huyện Kim Bôi**				
1	Thị trấn Bo	55			
2	Xã Mỵ Hòa	55			
3	Sào Báy	55			
4	Nam Thượng	55			
5	Hợp Kim	55			
6	Kim Bình	55			

7	Hạ Bì	55			
8	Vĩnh Đồng	55			
9	Đông Bắc	55			
10	Vĩnh Tiến	55			
11	Tú Sơn	55			
12	Kim Bôi		45		
13	Kim Truy		45		
14	Kim Sơn		45		
15	Hợp Đồng		45		
16	Sơn Thủy		45		
17	Bình Sơn		45		
18	Nật Sơn		45		
19	Hùng Tiến		45		
20	Kim Tiến		45		
21	Bắc Sơn		45		
22	Thượng Bì		45		
23	Trung Bì		45		
24	Thượng Tiến			30	
25	Đú Sáng			30	
26	Nuông Dăm			30	
27	Cuối Hạ			30	
28	Lập Chiệng			30	
X	**Huyện Yên Thủy**				
1	TT. Hàng Trạm	55			
2	Yên Lạc	55			
3	Ngọc Lương	55			

4	Yên Trị	55			
5	Bảo Hiệu	55			
6	Lạc Thịnh	55			
7	Phú Lai	55			
8	Lạc Hưng	55			
9	Đa Phúc		45		
10	Đoàn Kết		45		
11	Lạc Lương		45		
12	Lạc Sỹ		45		
13	Hữu Lợi		45		
XI	**Thành phố Hòa Bình**				
1	P. Phương Lâm	55			
2	P. Đồng Tiến	55			
3	P. Thái Bình	55			
4	P. Chăm Mát	55			
5	P. Tân Thịnh	55			
6	P. Tân Hòa	55			
7	P. Hữu Nghị	55			
8	P. Thịnh Lang	55			
9	Xã Sủ Ngòi	55			
10	Xã Dân Chủ	55			
11	Xã Trung Minh	55			
12	Xã Thống Nhất	55			
13	Xã Hòa Bình	55			
14	Xã Yên Mông	55			
15	Xã Thái Thịnh		45		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 04: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Đơn vị hành chính	**Giá đất** (ĐVT: 1.000đồng)			
		Vùng 1	**Vùng 2**	**Vùng 3**	**Vùng 4**
1	2	3	4	5	6
I	**Huyện Kỳ Sơn**				
1	Thị trấn Kỳ Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Mông Hóa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Dân Hạ				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Dân Hòa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Xã Yên Quang				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Phúc Tiến				

	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Xã Hợp Thịnh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Xã Hợp Thành				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Xã Phú Minh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
10	Xã Độc Lập				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
II	**Huyện Lạc Sơn**				
1	Thị trấn Vụ Bản				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Ân Nghĩa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Liên Vũ				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Thượng Cốc				
	Vị trí 1	15			

	Vị trí 2	10			
5	Xã Vũ Lâm				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Xuất Hóa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Xã Yên Nghiệp				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Xã Bình Cảng				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
9	Xã Bình Chân				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
10	Xã Định Cư				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
11	Xã Hương Nhượng				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
12	Xã Mỹ Thành				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
13	Xã Nhân Nghĩa				

	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
14	Xã Tân Lập				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Xã Tân Mỹ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
16	Xã Tuân Đạo				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
17	Xã Văn Nghĩa				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
18	Xã Văn Sơn				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
19	Xã Yên Phú				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
20	Xã Chí Đạo				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
21	Xã Chí Thiện				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	

22	Xã Phú Lương				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
23	Xã Phúc Tuy				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
24	Xã Bình Hẻm				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
25	Xã Miền Đồi				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
26	Xã Ngọc Lâu				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
27	Xã Ngọc Sơn				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
28	Xã Quý Hòa				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
29	Xã Tự Do				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
III	**Huyện Đà Bắc**				
1	Thị trấn Đà Bắc				

	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Tu Lý				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Toàn Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
4	Xã Hào Lý				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
5	Xã Cao Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
6	Xã Hiền Lương				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
7	Xã Tân Minh				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
8	Xã Trung Thành				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
9	Xã Đoàn Kết				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	

10	Xã Yên Hòa				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
11	Xã Đồng Ruộng				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
12	Xã Đồng Chum				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
13	Xã Giáp Đắt				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
14	Xã Tân Pheo				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
15	Xã Mường Chiềng				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
16	Xã Vầy Nưa				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
17	Xã Tiền Phong				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
18	Xã Mường Tuổng				
	Vị trí 1				6

	Vị trí 2				5
19	Xã Đồng Nghê				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
20	Xã Suối Nánh				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
IV	**Huyện Tân Lạc**				
1	TT.Mường Khến				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Quy Hậu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Mãn Đức				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Tử Nê				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Xã Thanh Hối				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Đông Lai				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			

7	Xã Ngọc Mỹ				
	Vị trí 1				
	Vị trí 2				
8	Xã Phong Phú				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Xã Tuân Lộ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
10	Xã Quy Mỹ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
11	Xã Do Nhân				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
12	Xã Lỗ Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	Xã Gia Mô				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
14	Xã Địch Giáo				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Xã Mỹ Hòa				
	Vị trí 1		10		

	Vị trí 2		8		
16	Xã Quyết Chiến				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
17	Xã Phú Cường				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
18	Xã Phú Vinh				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
19	Xã Trung Hòa				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
20	Xã Ngổ Luông				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
21	Xã Lũng Vân				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
22	Xã Bắc Sơn				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
23	Xã Nam Sơn				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
24	Xã Ngòi Hoa				

	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
V	**Huyện Cao Phong**				
1	TT Cao phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Tây Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Nam Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Thu Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Xã Dũng Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Tân Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Xã Bắc Phong				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
8	Xã Bình Thanh				

	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
9	Xã Đông Phong				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
10	Xã Thung Nai				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
11	Xã Xuân Phong				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
12	Xã Yên Thượng				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
13	Xã Yên Lập				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
VI	**Huyện Lương Sơn**				
1	TT.Lương Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Hòa Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Lâm Sơn				
	Vị trí 1	15			

	Vị trí 2	10			
4	Xã Thành Lập				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Xã Nhuận Trạch				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Trung Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Xã Cao Thắng				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Xã Cao Dương				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Xã Tân Vinh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
10	Xã Liên Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
11	Xã Trường Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
12	Xã Cư Yên				

	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
13	Xã Long Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
14	Xã Hợp Thanh				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Xã Thanh Lương				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
16	Xã Hợp Hòa				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
17	Xã Tân Thành				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
18	Xã Tiến Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
19	Xã Hợp Châu				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
20	Xã Cao Răm				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	

VII	**Huyện Mai Châu**				
1	TT.Mai Châu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Chiềng Châu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Tòng Đậu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Mai Hịch				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
5	Xã Vạn Mai				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
6	Xã Mai Hạ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
7	Xã Nà Phòn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
8	Xã Đồng Bảng				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
9	Xã Nà Mèo				

	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
10	Xã Piềng Vế				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
11	Xã Bao La				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
12	Xã Xăm Khòe				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
13	Xã Tân Sơn				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
14	Xã Ba Khan				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
15	Xã Thung Khe				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
16	Xã Cun Pheo				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
17	Xã Hang Kia				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5

18	Xã Pà Cò				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
19	Xã Phúc Sạn				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
20	Xã Tân Mai				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
21	Xã Tân Dân				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
22	Xã Pù Bin				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
23	Xã Noong Luông				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
VIII	**Huyện Lạc Thủy**				
1	TT. Chi Nê				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	TT. Thanh Hà				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Thanh Nông				

	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Phú Thành				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Phú Lão				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Đồng Tâm				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Cố Nghĩa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Lạc Long				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Khoan Dụ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
10	Yên Bồng				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
11	An Bình				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		

12	Liên Hòa				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	An Lạc				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
14	Hưng Thi				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Đồng Môn				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
IX	**Huyện Kim Bôi**				
1	Thị trấn Bo				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã My Hòa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Sào Báy				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Nam Thượng				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Hợp Kim				

	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Kim Bình				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Hạ Bì				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Vĩnh Đồng				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Đông Bắc				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
10	Vĩnh Tiến				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
11	Tú Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
12	Kim Bôi				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	Kim Truy				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		

14	Kim Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Hợp Đồng				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
16	Sơn Thủy				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
17	Bình Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
18	Nật Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
19	Hùng Tiến				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
20	Kim Tiến				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
21	Bắc Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
22	Thượng Bì				
	Vị trí 1		10		

	Vị trí 2		8		
23	Trung Bì				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
24	Thượng Tiến				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
25	Đú Sáng				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
26	Nuông Dăm				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
27	Cuối Hạ				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
28	Lập Chiệng				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
X	**Huyện Yên Thủy**				
1	TT. Hàng Trạm				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Yên Lạc				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			

3	Ngọc Lương				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Yên Trị				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Bảo Hiệu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Lạc Thịnh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Phú Lai				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Lạc Hưng				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Đa Phúc				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
10	Đoàn Kết				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
11	Lạc Lương				
	Vị trí 1		10		

	Vị trí 2		8		
12	Lạc Sỹ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	Hữu Lợi				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
XI	**Thành phố Hòa Bình**				
1	P. Phương Lâm				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	P. Đồng Tiến				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	P. Thái Bình				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	P. Chăm Mát				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	P. Tân Thịnh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	P. Tân Hòa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	P. Hữu Nghị				

	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	P. Thịnh Lang	*Không có đất rừng*			
	Vị trí 1				
	Vị trí 2				
9	Xã Sủ Ngòi				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
10	Xã Dân Chủ				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
11	Xã Trung Minh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
12	Xã Thống Nhất				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
13	Xã Hòa Bình				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
14	Xã Yên Mông				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
15	Xã Thái Thịnh				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 05: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN - NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
1	2	3	4	5	6
I	**Huyện Kỳ Sơn**				
1	Thị trấn Kỳ Sơn	35			
2	Xã Mông Hóa	35			
3	Xã Dân Hạ	35			
4	Xã Dân Hòa	35			
5	Xã Yên Quang	35			
6	Xã Phúc Tiến	35			
7	Xã Hợp Thịnh	35			
8	Xã Hợp Thành	35			
9	Xã Phú Minh	35			
10	Xã Độc Lập		30		
II	**Huyện Lạc Sơn**				
1	Thị trấn Vụ Bản	35			
2	Xã Ân Nghĩa	35			
3	Xã Liên Vũ	35			

4	Xã Thượng Cốc	35			
5	Xã Vũ Lâm	35			
6	Xã Xuất Hóa	35			
7	Xã Yên Nghiệp	35			
8	Xã Bình Cảng			25	
9	Xã Bình Chân			25	
10	Xã Định Cư		30		
11	Xã Hương Nhượng		30		
12	Xã Mỹ Thành			25	
13	Xã Nhân Nghĩa		30		
14	Xã Tân Lập		30		
15	Xã Tân Mỹ		30		
16	Xã Tuân Đạo		30		
17	Xã Văn Nghĩa		30		
18	Xã Văn Sơn			25	
19	Xã Yên Phú		30		
20	Xã Chí Đạo			25	
21	Xã Chí Thiện			25	
22	Xã Phú Lương			25	
23	Xã Phúc Tuy			25	
24	Xã Bình Hẻm				20
25	Xã Miền Đồi				20
26	Xã Ngọc Lâu				20
27	Xã Ngọc Sơn				20
28	Xã Quý Hòa				20
29	Xã Tự Do				20

III	**Huyện Đà Bắc**				
1	Thị trấn Đà Bắc	35			
2	Xã Tu Lý	35			
3	Xã Toàn Sơn		30		
4	Xã Hào Lý		30		
5	Xã Cao Sơn		30		
6	Xã Hiền Lương			25	
7	Xã Tân Minh			25	
8	Xã Trung Thành			25	
9	Xã Đoàn Kết			25	
10	Xã Yên Hòa			25	
11	Xã Đồng Ruộng			25	
12	Xã Đồng Chum			25	
13	Xã Giáp Đắt			25	
14	Xã Tân Pheo			25	
15	Xã Mường Chiềng			25	
16	Xã Vầy Nưa				20
17	Xã Tiền Phong				20
18	Xã Mường Tuổng				20
19	Xã Đồng Nghê				20
20	Xã Suối Nánh				20
IV	**Huyện Tân Lạc**				
1	TT.Mường Khến	35			
2	Xã Quy Hậu	35			
3	Xã Mãn Đức	35			
4	Xã Tử Nê	35			

5	Xã Thanh Hối	35			
6	Xã Đông Lai	35			
7	Xã Ngọc Mỹ	35			
8	Xã Phong Phú	35			
9	Xã Tuân Lộ		30		
10	Xã Quy Mỹ		30		
11	Xã Do Nhân		30		
12	Xã Lỗ Sơn		30		
13	Xã Gia Mô		30		
14	Xã Địch Giáo		30		
15	Xã Mỹ Hòa		30		
16	Xã Quyết Chiến			25	
17	Xã Phú Cường			25	
18	Xã Phú Vinh			25	
19	Xã Trung Hòa			25	
20	Xã Ngổ Luông				20
21	Xã Lũng Vân				20
22	Xã Bắc Sơn				20
23	Xã Nam Sơn				20
24	Xã Ngòi Hoa				20
V	**Huyện Cao Phong**				
1	TT Cao phong	35			
2	Xã Tây Phong	35			
3	Xã Nam Phong	35			
4	Xã Thu Phong	35			
5	Xã Dũng Phong	35			

6	Xã Tân Phong	35			
7	Xã Bắc Phong		30		
8	Xã Bình Thanh		30		
9	Xã Đông Phong		30		
10	Xã Thung Nai			25	
11	Xã Xuân Phong			25	
12	Xã Yên Thượng				20
13	Xã Yên Lập				20
VI	**Huyện Lương Sơn**				
1	TT.Lương Sơn	35			
2	Xã Hòa Sơn	35			
3	Xã Lâm Sơn	35			
4	Xã Thành Lập	35			
5	Xã Nhuận Trạch	35			
6	Xã Trung Sơn	35			
7	Xã Cao Thắng	35			
8	Xã Cao Dương	35			
9	Xã Tân Vinh	35			
10	Xã Liên Sơn	35			
11	Xã Cư Yên	35			
12	Xã Trường Sơn		30		
13	Xã Long Sơn		30		
14	Xã Hợp Thanh		30		
15	Xã Thanh Lương		30		
16	Xã Hợp Hòa		30		
17	Xã Tân Thành		30		

18	Xã Tiến Sơn		30		
19	Xã Hợp Châu			25	
20	Xã Cao Răm			25	
VII	**Huyện Mai Châu**				
1	TT.Mai Châu	35			
2	Xã Chiềng Châu	35			
3	Xã Tòng Đậu	35			
4	Xã Mai Hịch		30		
5	Xã Vạn Mai		30		
6	Xã Mai Hạ		30		
7	Xã Nà Phòn		30		
8	Xã Đồng Bảng		30		
9	Xã Nà Mèo				20
10	Xã Piềng Vế			25	
11	Xã Bao La			25	
12	Xã Xăm Khòe			25	
13	XảnTân Sơn			25	
14	Xã Ba Khan			25	
15	Xã Thung Khe			25	
16	Xã Cun Pheo				20
17	Xã Hang Kia				20
18	Xã Pà Cò				20
19	Xã Phúc Sạn				20
20	Xã Tân Mai				20
21	Xã Tân Dân				20
22	Xã Pù Bin				20

23	Xã Noong Luông				20
VIII	**Huyện Lạc Thủy**				
1	TT. Chi Nê	35			
2	TT. Thanh Hà	35			
3	Thanh Nông	35			
4	Phú Thành	35			
5	Phú Lão	35			
6	Đồng Tâm	35			
7	Cố Nghĩa	35			
8	Lạc Long	35			
9	Khoan Dụ		30		
10	Yên Bồng		30		
11	An Bình		30		
12	Liên Hòa		30		
13	An Lạc		30		
14	Hưng Thi		30		
15	Đồng Môn			25	
IX	**Huyện Kim Bôi**				
1	Thị trấn Bo	35			
2	Xã Mỵ Hòa	35			
3	Sào Báy	35			
4	Nam Thượng	35			
5	Hợp Kim	35			
6	Kim Bình	35			
7	Hạ Bì	35			

8	Vĩnh Đồng	35			
9	Đông Bắc	35			
10	Vĩnh Tiến	35			
11	Tú Sơn	35			
12	Kim Bôi		30		
13	Kim Truy		30		
14	Kim Sơn		30		
15	Hợp Đồng		30		
16	Sơn Thủy		30		
17	Bình Sơn		30		
18	Nật Sơn		30		
19	Hùng Tiến		30		
20	Kim Tiến		30		
21	Bắc Sơn		30		
22	Thượng Bì		30		
23	Trung Bì		30		
24	Thượng Tiến			25	
25	Đú Sáng			25	
26	Nuông Dăm			25	
27	Cuối Hạ			25	
28	Lập Chiệng			25	
X	**HuyệnYên Thủy**				
1	TT. Hàng Trạm	35			
2	Yên Lạc	35			
3	Ngọc Lương	35			
4	Yên Trị	35			

5	Bảo Hiệu	35			
6	Lạc Thịnh	35			
7	Phú Lai	35			
8	Lạc Hưng	35			
9	Đa Phúc		30		
10	Đoàn Kết		30		
11	Lạc Lương		30		
12	Lạc Sỹ		30		
13	Hữu Lợi		30		
XI	**Thành phố Hòa Bình**				
1	P. Phương Lâm	35			
2	P. Đồng Tiến	35			
3	P. Thái Bình	35			
4	P. Chăm Mát	35			
5	P. Tân Thịnh	35			
6	P. Tân Hòa	35			
7	P. Hữu Nghị	35			
8	P. Thịnh Lang	35			
9	Xã Sủ Ngòi	35			
10	Xã Dân Chủ	35			
11	Xã Trung Minh	35			
12	Xã Thống Nhất	35			
13	Xã Hòa Bình	35			
14	Xã Yên Mông	35			
15	Xã Thái Thịnh		30		

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số: 18/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012
của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Phần I

PHẠM VI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013

I. Bảng giá quyền sử dụng đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

II. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định này.

III. Giá quyền sử dụng đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Phần II
PHƯƠNG PHÁP, NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I. PHƯƠNG PHÁP

Sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp để xác định giá quyền sử dụng các loại đất, xây dựng bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

Phương pháp so sách trực tiếp: Là phương pháp xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, vùng, khu vực, loại đô thị, loại đường phố, loại vị trí đất) để so sánh, xác định giá quyền sử dụng đất, loại đất cần định giá, dựng bảng giá các loại đất năm 2013.

Ngoài phương pháp so sách trực tiếp nêu trên, có kết hợp với một số phương pháp xác định giá đất khác như: Phương pháp thu nhập, phương pháp triết trừ…được quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, để định giá đất.

II. NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1. Nhóm đất nông nghiệp

Gồm: Đất trồng cây hàng năm; Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thuỷ sản; Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Đất nông nghiệp khác.

a) Nguyên tắc phân vùng định giá đất theo xã, phường, thị trấn

Hoà Bình là tỉnh miền núi, vì vậy các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Hoà Bình đều được xác định là thuộc vùng miền núi.

Để phù hợp với thực tế của địa phương, căn cứ vào vị trí địa lý, các điều kiện về sản xuất, điều kiện về kết cấu hạ tầng, giao thông, thực hiện phân chia các xã, phường, thị trấn có điều kiện tương đối giống nhau thành vùng *(Trong vùng miền núi).* Cụ thể phân chia các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh thành 4 vùng như sau:

+ Vùng 1: Gồm các phường, thị trấn và các xã có trục quốc lộ đi qua (không bao gồm những xã vùng cao, mật độ dân số thấp, điều kiện sản xuất khó khăn).

+ Vùng 2: Gồm các xã có trục tỉnh lộ, có đường liên huyện đi qua, có mật độ dân số và điều kiện sản xuất ở mức trung bình (không bao gồm những xã vùng cao, mật độ dân số thấp, điều kiện sản xuất khó khăn).

+ Vùng 3: Gồm các xã có đường liên xã đi qua, bao gồm cả các xã có mật độ dân số thấp, điều kiện giao thông chưa thuận lợi (không bao gồm các xã vùng cao, điều kiện sản xuất khó khăn).

+ Vùng 4: Gồm các xã còn lại.

b) Nguyên tắc phân chia vị trí định giá đất theo loại đất

- Đối với đất trồng cây hàng năm

Căn cứ vào yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện về thuỷ lợi, tưới tiêu, giao thông trong mỗi vùng, phân chia đất trồng cây hàng năm thành 3 loại vị trí giá đất khác nhau:

+ Vị trí 1: Là đất trồng cấy được từ hai vụ lúa nước trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất gần nhất (trong phạm vi khoảng cách 2.000mét trở lại) và có điều kiện giao thông thuận lợi nhất.

+ Vị trí 2: Là đất chỉ trồng cấy được một vụ lúa hoặc màu trong năm; Là đất trồng cấy được từ hai vụ trở lên trong năm nhưng có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất xa hơn (trong phạm vi khoảng cách trên 2.000mét) và có điều kiện về giao thông ít thuận lợi hơn vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là đất còn lại (đất trồng màu, đất gò, đồi), có điều kiện về giao thông khó khăn hơn vị trí 2.

- Đối với đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản: Giá đất được xác định theo vùng, không phân chia vị trí.

- Đối với đất rừng sản xuất: Căn cứ khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tập kết để vận chuyển đi tiêu thụ sản phẩm, phân chia đất rừng sản xuất làm 2 vị trí định giá đất cho từng vùng, cụ thể:

+ Vị trí 1: Là khu đất có diện tích đất có vị trí cách đường giao thông là 500 mét trở lại.

+ Vị trí 2: Là các khu đất rừng còn lại.

- Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được xác định tương ứng với giá đất rừng sản xuất của vùng tương ứng liền kề.

- Đối với đất nông nghiệp khác**:** Giá của loại đất này được xem xét, xác định tương ứng với mức giá loại đất nông nghiệp liền kề.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Gồm: Đất ở tại đô thị; Đất ở tại nông thôn; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn; Đất phi nông nghiệp khác.

Đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn thuộc xã ven đô thị, bao gồm đất thuộc xã Sủ Ngòi của thành phố Hòa Bình nhưng đã được quy hoạch, xây dựng thành khu đất thuộc đô thị như: Khu dân cư 4,9ha; Khu đô thị bắc Trần Hưng Đạo; Khu tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo, thuộc xã Sủ Ngòi, đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan, thì giá đất tại khu vực này được xác định theo giá đất cho các thửa đất liền kề và được vận dụng khung giá đất do Chính phủ qui định cho loại đô thị nằm liền kề.

a) Nguyên tắc phân loại đường phố, phân chia vị trí định giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị

Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch và khoảng cách đến trung tâm thành phố, phường, thị trấn, các đường phố thuộc đô thị được chia thành các loại đường phố, vị trí định giá đất.

Phân loại đường phố: Đường phố thuộc đô thị được chia thành các loại đường phố để định giá đất. Đường phố loại 1 là đường phố có điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch; Đường phố loại 2, 3, 4, 5… là đường phố có điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch.

Phân chia vị trí: Tại mỗi loại đường phố được chia làm 4 vị trí:

+ Vị trí 1: Là diện tích đất có mặt tiền (mặt phía trước của thửa đất) giáp với trục đường của loại đường phố đó, có chiều sâu từ vị trí mặt tiền thửa đất vào sâu 20 mét;

+ Vị trí 2: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 1 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 1 của thửa đất vào sâu 30 mét;

+ Vị trí 3: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 2 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 2 của thửa đất vào sâu 50 mét;

+ Vị trí 4: Là phần diện tích đất còn lại tiếp theo sau của vị trí 3 của cùng loại đường phố.

b) Nguyên tắc phân loại nhóm xã, khu vực, vị trí định giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn *(Bao gồm cả các xã thuộc thành phố Hòa Bình).*

Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch, điều kiện về phát triển kinh tế - xã hội, chia các xã có cùng điều kiện trong huyện, thành phố thành các nhóm xã, khu vực, vị trí đất.

Phân loại nhóm xã: Tại mỗi huyện, thành phố, các xã có các điều kết cấu hạ tầng thuận lợi hoặc khó khăn cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch, điều kiện về phát triển kinh tế - xã hội tương đối giống nhau được phân chia thành các nhóm xã để định giá đất. Các nhóm xã trong một huyện, thành phố được phân chia tối đa là 7 nhóm.

Phân chia khu vực: Trong mỗi xã được chia thành 3 khu vực định giá đất thuộc địa giới hành chính của xã đó. Cụ thể:

+ Khu vực 1: Là khu đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, gần đầu mối giao thông.

+ Khu vực 2: Là khu đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, liên xóm, tiếp giáp với khu vực 1 nêu trên.

+ Khu vực 3: Là khu đất còn lại trên địa bàn xã.

Phân chia vị trí: Trong mỗi khu vực của xã được chia thành 4 vị trí định giá đất:

+ Vị trí 1: Là diện tích đất có khả năng sinh lợi cao nhất, có các điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có mặt tiền (mặt phía trước của thửa đất) giáp với trục đường giao thông, có chiều sâu từ vị trí mặt tiền thửa đất (đã trừ hành lang giao thông) vào đến 30 mét;

+ Vị trí 2: Là diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 1, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 1 của thửa đất vào sâu 50 mét;

+ Vị trí 3: Là phần diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 2, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 2, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 2 của thửa đất vào sâu 100 mét;

+ Vị trí 4: Là phần diện tích đất còn lại kế tiếp theo sau vị trí 3, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

3. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng và đất chuyển mục đích sử dụng đất

Bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây; đất chuyển mục đích sử dụng đất. Khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, chuyển mục đích sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định giá đất cụ thể đảm bảo tương ứng với loại đất cùng mục đích sử dụng liền kề khu đất.

4. Đối với đất giáp ranh

Việc xác định giá đất giáp ranh rất phức tạp, có liên quan đến các tỉnh, thành phố có đất giáp ranh. Khi có các dự án liên quan đến việc sử dụng đất, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo, đề nghị với Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, định giá cụ thể.

Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất giáp ranh được quy định cụ thể tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, để định giá đất, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

Đối với đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố thuộc tỉnh Hòa Bình; đất giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố: Khi xác định vị trí, khu vực để định giá đất năm 2013, Ủy ban nhân các huyện, thành phố có trách nhiệm quy định khu vực, vị trí đảm bảo tương ứng giá từng loại đất với các huyện, thành phố có đất giáp ranh.

Phần III
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. HUYỆN KỲ SƠN

1. Nhóm đất Nông nghiệp: Được chia thành 2 vùng định giá đất.

+ Vùng 1: Thị trấn Kỳ Sơn, các xã Mông Hoá, Dân Hạ, Dân Hòa, Yên Quang, Phúc Tiến, Xã Phú Minh, Hợp Thành, Hợp Thịnh

+ Vùng 2: Xã Độc Lập.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Kỳ Sơn: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã huyện Kỳ Sơn: Được chia thành 5 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Mông Hoá.
+ Nhóm 2: Xã Dân Hòa, Dân Hạ.
+ Nhóm 3: Xã Hợp Thịnh, Yên Quang, Phúc Tiến.
+ Nhóm 4: Xã Hợp Thành, Phú Minh.
+ Nhóm 5: Xã Độc Lập.

II. HUYỆN LẠC SƠN

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất:
- Vùng 1: Thị trấn Vụ Bản, xã Thượng Cốc, Liên Vũ, Xuất Hoá, Yên Nghiệp, Vũ Lâm, Ân Nghĩa.
- Vùng 2: Xã Tuân Đạo, Định Cư, Hương Nhượng, Tân Lập, Nhân Nghĩa, Văn Nghĩa, Yên Phú, Tân Mỹ.
- Vùng 3: Xã Ngọc Sơn, Phú Lương, Chí Đạo, Văn Sơn, Chí Thiện, Bình Cảng, Bình Chân, Mỹ Thành, Phúc Tuy.
- Vùng 4: Xã Tự Do, Ngọc Lâu, Quý Hòa, Miền Đồi, Bình Hẻm.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Vụ Bản: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 7 nhóm xã để định giá đất:
+ Nhóm 1: Xã Nhân Nghĩa, Thượng Cốc, Xuất Hoá, Ân Nghĩa, Vũ Lâm, Liên Vũ, Yên Nghiệp.
+ Nhóm 2: Xã Hương Nhượng, Yên Phú.
+ Nhóm 3: Xã Văn Nghĩa, Tân Lập, Tân Mỹ, Định Cư.
+ Nhóm 4: Xã Ngọc Sơn, Phúc Tuy, Phú Lương.
+ Nhóm 5: Xã Tuân Đạo, Mỹ Thành, Bình Chân, Chí Đạo.
+ Nhóm 6: Xã Bình cảng, Văn Sơn, Chí Thiện, Ngọc Lâu, Quý Hòa.
+ Nhóm 7: Xã Miền Đồi, Bình Hẻm, Tự Do.

III. HUYỆN ĐÀ BẮC

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất:
- Vùng 1: Thị trấn Đà Bắc, xã Tu Lý.

- Vùng 2: Xã Toàn Sơn, Hào Lý, Cao Sơn.
- Vùng 3: Xã Hiền Lương, Tân Minh, Trung Thành, Đoàn Kết, Yên Hòa, Đồng Chum, Giáp Đắt, Tân Pheo, Mường Chiềng, Đồng Ruộng.
- Vùng 4: Xã Vầy Nưa, Tiền Phong, Mường Tuổng, Đồng Nghê, Suối Nánh.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Đà Bắc: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 4 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Tu Lý, Cao Sơn, Toàn Sơn, Mường Chiềng.
+ Nhóm 2: Xã Hào Lý, Hiền Lương, Tân Pheo, Tân Minh, Giáp Đắt.
+ Nhóm 3: Xã Yên Hòa, Đoàn Kết, Đồng Chum, Trung Thành.
+ Nhóm 4: Xã Đồng Nghê, Mường Tuổng, Suối Nánh, Đồng Ruộng, Tiền Phong, Vầy Nưa.

IV. HUYỆN TÂN LẠC

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Mường Khến, các xã Quy Hậu, Mãn Đức, Tử Nê, Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Phong Phú.
- Vùng 2: Xã Tuân Lộ, Quy Mỹ, Do Nhân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Địch Giáo, Mỹ Hòa.
- Vùng 3: Xã Quyết Chiến, Phú Cường, Phú Vinh, Trung Hòa.
- Vùng 4: Xã Ngổ Luông, Lũng Vân, Bắc Sơn, Nam Sơn, Ngòi Hoa.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 5 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Quy Hậu, Mãn Đức, Tử Nê, Phong Phú.
+ Nhóm 2: Xã Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Tuân Lộ, Phú Cường
+ Nhóm 3: Xã Địch Giáo, Mỹ Hòa, Quy Mỹ.
+ Nhóm 4: Xã Lũng Vân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Do Nhân, Trung Hòa.
+ Nhóm 5: Xã Quyết Chiến, Ngổ Luông, Nam Sơn, Bắc Sơn, Ngòi Hoa, Phú Vinh.

V. HUYỆN CAO PHONG

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất.

- Vùng 1: Thị trấn Cao Phong, các xã Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong, Dũng Phong, Tân Phong.
- Vùng 2: Xã Bắc Phong, Đông Phong, Bình Thanh.
- Vùng 3: Xã Thung Nai, Xuân Phong.
- Vùng 4: Xã Yên Thượng, Yên Lập.

2. Nhóm đất phi Nông nghiệp:

a) Khu vực Thị trấn Cao Phong: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 4 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong.
+ Nhóm 2: Xã Dũng Phong, Bắc Phong.
+ Nhóm 3: Xã Tân Phong, Đông Phong, Xuân Phong, Bình Thanh, Thung Nai.
+ Nhóm 4: Xã Yên Thượng, Yên Lập.

VI. HUYỆN LƯƠNG SƠN

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 3 vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Lương Sơn, xã Lâm Sơn, Hòa Sơn, Tân Vinh, Nhuận Trạch, Thành Lập, Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Dương, Cư Yên;
- Vùng 2: Xã Trường Sơn, Hợp Hòa, Long Sơn, Hợp Thanh, Tân Thành, Thanh Lương, Liên Sơn, Tiến Sơn.
- Vùng 3: Xã Cao Răm, Hợp Châu.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Lương Sơn: Được chia làm 8 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 6 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Hòa Sơn, Nhuận trạch.
+ Nhóm 2: Xã Lâm Sơn, Tân Vinh, Thành Lập, Cư Yên.

+ Nhóm 3: Xã Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Dương.
+ Nhóm 4: Xã Hợp Hoà, Thanh Lương, Hợp Thanh, Tân Thành, Liên Sơn, Long Sơn.
+ Nhóm 5: Xã Trường Sơn, Tiến Sơn.
+ Nhóm 6: Xã Cao Răm, Hợp Châu.

VII. HUYỆN MAI CHÂU

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất:
- Vùng 1: Thị trấn Mai Châu, xã Chiềng Châu, Tòng Đậu.
- Vùng 2: Xã Mai Hịch, Đồng Bảng, Mai Hạ, Vạn Mai, Nà Phòn.
- Vùng 3: Xã Tân Sơn, Thung Khe, Bao La, Piềng Vế, Xăm Khoè, Ba Khan.
- Vùng 4: Xã Pù Bin, Nà Mèo, Pà Cò, Hang Kia, Noong Luông, Phúc Sạn, Cun Pheo, Tân Mai, Tân Dân.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:
a) Khu vực thị trấn Mai Châu: Được chia làm 7 loại đường phố để định giá đất.
b) Khu vực các: Được chia thành 4 nhóm xã để định giá đất:
+ Nhóm 1: Xã Chiềng Châu, Đồng Bảng, Vạn Mai, Tòng Đậu.
+ Nhóm 2: Xã Xăm Khoè, Bao La, Tân Sơn, Mai Hạ.
+ Nhóm 3: Xã Mai Hịch, Piềng Vế, Phúc Sạn, Pà Cò, Nà Phòn.
+ Nhóm 4: Xã Hang Kia, Tân Mai, Ba Khan, Thung Khe, Pù Bin, Noong Luông, Cun Pheo, Nà Mèo, Tân Dân.

VIII. HUYỆN LẠC THUỶ

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 3 vùng định giá đất.
- Vùng 1: Thị trấn Chi Nê, Thanh Hà; các xã Phú Lão, Phú Thành, Thanh Nông, Đồng Tâm, Cố Nghĩa, Lạc Long.
- Vùng 2: Khoan Dụ, Yên Bồng, An Bình, Liên Hòa, An Lạc, Hưng Thi.

- Vùng 3: Xã Đồng Môn.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Chi Nê: Được chia làm 8 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực thị trấn Thanh Hà: Được chia làm 5 loại đường phố để định giá đất.

c) Khu vực các xã: Được chia thành 5 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Phú Thành, Phú Lão, Đồng Tâm, Thanh Nông, Cố Nghĩa.

+ Nhóm 2: Xã Khoan Dụ.

+ Nhóm 3: Xã Lạc Long.

+ Nhóm 4: Xã An Bình, Yên Bồng, Hưng Thi, Liên Hoà.

+ Nhóm 5: Xã An Lạc, Đồng Môn.

IX. HUYỆN KIM BÔI

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 3 vùng định giá đất.

- Vùng 1: Thị trấn Bo, các xã Mỵ Hòa, Sào Báy, Nam Thượng, Hợp Kim, Kim Bình, Hạ Bì, Vĩnh Đồng, Đông Bắc, Vĩnh Tiến, Tú Sơn.

- Vùng 2: Xã Kim Bôi, Kim Truy, Kim Sơn, Hợp Đồng, Sơn Thuỷ, Bình Sơn, Nật Sơn, Hùng Tiến, Kim Tiến, Bắc Sơn, Thượng Bì, Trung Bì.

- Vùng 3: Xã Thượng Tiến, Đú Sáng, Nuông Dăm, Cuối Hạ, Lập Chiệng.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Bo: Được chia làm 4 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 7 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Xã Hạ Bì, Kim Bình.

+ Nhóm 2: Xã Tú Sơn.

+ Nhóm 3: Xã Vĩnh Tiến, Nam Thượng, Vĩnh Đồng, Đông Bắc.

+ Nhóm 4: Xã Mỵ Hòa, Hợp Kim.

+ Nhóm 5: Xã Sào Báy, Kim Bôi, Bình Sơn, Kim Tiến.

+ Nhóm 6: Xã Kim Sơn, Cuối Hạ, Bắc Sơn, Sơn Thuỷ.

+ Nhóm 7: Xã Đú Sáng, Nật Sơn, Hùng Tiến, Hợp Đồng, Thượng Tiến, Trung Bì, Thượng Bì, Kim Truy, Lập Chiệng, Nuông Dăm.

X. HUYỆN YÊN THỦY

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 2 vùng định giá đất.

- Vùng 1: Thị trấn Hàng trạm; các xã Yên Lạc, Ngọc Lương, Yên Trị, Bảo Hiệu, Lạc Thịnh, Phú Lai, Lạc Hưng.

+ Vùng 2: Xã Lạc Lương, Hữu Lợi, Lạc Sĩ, Đa Phúc, Đoàn Kết.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Hàng Trạm: Được chia làm 7 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 6 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Yên Lạc.

+ Nhóm 2: Xã Lạc Thịnh.

+ Nhóm 3: Xã Ngọc Lương, Yên Trị, Bảo Hiệu, Phú Lai.

+ Nhóm 4: Xã Lạc Hưng.

+ Nhóm 5: Xã Đoàn Kết, Đa phúc, Lạc Lương.

+ Nhóm 6: Xã Hữu Lợi, Lạc Sỹ.

XI. THÀNH PHỐ HÒA BÌNH

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 2 vùng.

- Vùng 1: Phường Phương Lâm, Đồng Tiến, Thái Bình, Chăm Mát, Tân Thịnh, Tân Hoà, Hữu Nghị, Thịnh Lang. Các xã: Sủ Ngòi, Dân Chủ, Trung Minh, Thống Nhất, Hòa Bình, Yên Mông.

- Vùng 2: Xã Thái Thịnh.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực các phường: Được chia làm các loại đường phố để định giá đất:

- Phường Phương Lâm được chia làm 12 loại đường phố;

- Phường Đồng Tiến được chia làm 9 loại đường phố;
- Phường Chăm Mát được chia làm 7 loại đường phố;
- Phường Tân Thịnh được chia làm 12 loại đường phố;
- Phường Tân Hoà được chia làm 11 loại đường phố;
- Phường Hữu Nghị được chia làm 10 loại đường phố;
- Phường Thái Bình được chia làm 9 loại đường phố;
- Phường Thịnh Lang được chia làm 10 loại đường phố;
- Khu đô thị thuộc xã Sủ Ngòi (khu 4,9ha, khu Bắc Trần Hưng Đạo) được chia làm 4 loại đường phố.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 5 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Sủ Ngòi.
+ Nhóm 2: Xã Dân Chủ.
+ Nhóm 3: Xã Hòa Bình, Trung Minh.
+ Nhóm 4: Xã Thống Nhất.
+ Nhóm 5: Xã Thái Thịnh, Yên Mông.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Tỉnh

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 01- Bảng giá đất trồng cây hàng năm - Đất trồng 2 vụ lúa nước;

Biểu số 02 - Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại;

Biểu số 03 - Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Biểu số 04 - Bảng giá đất rừng sản xuất;

Biểu số 05 - Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Biểu số 06 - Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Biểu số 07 - Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn;

Biểu số 08 - Bảng giá đất ở tại đô thị;

Biểu số 09 - Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị;

TỔNG HỢP BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

Giá đất trồng cây hàng năm - Đất trồng cấy 2 vụ lúa

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

TT	Vị trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Vị trí 1	65	55	35	25
2	Vị trí 2	55	45	30	20
3	Vị trí 3	0	0	0	0

Giá đất trồng cây hàng năm – Đất trồng cấy 1 vụ lúa hoặc màu

TT	Vị trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Vị trí 1	0	0	0	0
2	Vị trí 2	55	45	30	20
3	Vị trí 3	45	35	25	15

Giá đất trồng cây lâu năm

TT	Loại đất	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Đất trồng cây lâu năm	55	45	30	10

Giá đất nuôi trồng thuỷ sản

TT	Loại đất	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Đất nuôi trồng Thuỷ sản	35	30	25	20

Giá đất rừng sản xuất

TT	Vị trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Vị trí 1	15	10	8	6
2	Vị trí 2	10	8	6	5